



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 80:2024/BTNMT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH**

National technical regulation on administrative maps

HÀ NỘI – 2024

Mục lục	Trang
Lời nói đầu	2
I. QUY ĐỊNH CHUNG	3
1. Phạm vi điều chỉnh	3
2. Đối tượng áp dụng.....	3
3. Tài liệu viện dẫn.....	3
4. Giải thích từ ngữ.....	3
II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT	4
II.I NỘI DUNG BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH	4
II.I.I CÁC YÊU CẦU KỸ THUẬT CHUNG	4
1. Cơ sở toán học.....	4
2. Độ chính xác bản đồ hành chính	4
3. Định dạng sản phẩm bản đồ hành chính	4
4. Tỷ lệ bản đồ hành chính	5
5. Nội dung bản đồ hành chính các cấp	5
6. Tài liệu thành lập bản đồ hành chính.....	5
II.I.II NỘI DUNG BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM	6
1. Bố cục bản đồ.....	6
2. Thể hiện yếu tố cơ sở toán học	6
3. Thể hiện yếu tố chuyên môn	6
4. Thể hiện yếu tố nền địa lý.....	6
5. Thể hiện các yếu tố khác.....	9
II.I.III NỘI DUNG BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN	9
1. Bố cục bản đồ.....	9
2. Thể hiện yếu tố cơ sở toán học	10
3. Thể hiện yếu tố chuyên môn	10
4. Thể hiện yếu tố nền địa lý.....	11
5. Thể hiện các yếu tố khác.....	13
II.II KÝ HIỆU BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH	14
II.III QUY TRÌNH THÀNH LẬP, CẬP NHẬT BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH	15
II.III.I QUY TRÌNH THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH	15
1. Công tác chuẩn bị.....	15
2. Biên tập kỹ thuật.....	16
3. Thành lập bản đồ hành chính gốc số.....	16
4. Trình bày, biên tập bản đồ hành chính	17
5. Kiểm tra chất lượng.....	19

6. Đóng gói sản phẩm	19
II.III.II QUY TRÌNH CẬP NHẬT BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH	19
1. Công tác chuẩn bị	20
2. Xác định các đối tượng nội dung cần cập nhật	20
3. Cập nhật bản đồ hành chính gốc số	21
4. Trình bày, biên tập bản đồ hành chính.....	22
5. Kiểm tra chất lượng	22
6. Đóng gói sản phẩm	22
III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ.....	22
1. Phương thức đánh giá sự phù hợp.....	22
2. Quy định về công bố hợp quy	23
3. Phương pháp thử.....	23
IV. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	24
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	24
Phụ lục A (Quy định) Bảng quy định chữ viết tắt danh từ chung trên bản đồ	25
Phụ lục B (Quy định) Thông số về tỷ lệ bản đồ và kinh tuyến trực của bản đồ hành chính cấp tỉnh	28
Phụ lục C (Quy định) Bảng màu ký hiệu bản đồ hành chính	30
Phụ lục D (Quy định) Ký hiệu bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000	32
Phụ lục E (Quy định) Ký hiệu bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	41
Phụ lục F (Quy định) Mẫu khung bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000.....	57
Phụ lục G (Quy định) Mẫu khung bản đồ hành chính cấp tỉnh	58
Phụ lục H (Quy định) Mẫu khung bản đồ hành chính cấp huyện.....	59
Phụ lục I (Quy định) Mẫu nhập siêu dữ liệu bản đồ hành chính	60

Lời nói đầu

QCVN 80:2024/BTNMT do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành theo Thông tư số /2024/TT-BTNMT ngày tháng năm 2024.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH***National technical regulation on administrative maps*****I. QUY ĐỊNH CHUNG****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này quy định kỹ thuật về nội dung, ký hiệu, siêu dữ liệu, quy trình thành lập và cập nhật bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính cấp tỉnh và bản đồ hành chính cấp huyện.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này áp dụng đối với các cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập, cập nhật bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính cấp tỉnh và bản đồ hành chính cấp huyện.

3. Tài liệu viện dẫn

Luật Đo đạc và bản đồ năm 2018.

Công ước của Liên hợp Quốc về Luật Biển năm 1982.

Quyết định số 19/2006/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Ban hành danh mục địa danh các đơn vị hành chính Việt Nam thể hiện trên bản đồ.*

Quyết định số 24/2007/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Ban hành Danh mục địa danh quốc tế thể hiện trên bản đồ.*

QCVN 37:2011/BTNMT, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ.*

Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, *Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.*

Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, *sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.*

Thông tư số 17/2018/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Quy định kỹ thuật thành lập, cập nhật bộ bản đồ chuẩn biên giới quốc gia và thể hiện đường biên giới quốc gia, chủ quyền lãnh thổ quốc gia trên các sản phẩm đo đạc và bản đồ, xuất bản phẩm bản đồ.*

Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.*

4. Giải thích từ ngữ

4.1 Bản đồ hành chính Việt Nam là bản đồ hành chính thể hiện sự phân chia đơn vị hành chính cấp tỉnh thuộc lãnh thổ Việt Nam bao gồm đất liền, biển, đảo và quần đảo.

4.2 Bản đồ hành chính cấp tỉnh là bản đồ hành chính thể hiện sự phân chia đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong phạm vi đơn vị hành chính cấp tỉnh.

QCVN 80:2024/BTNMT

4.3 Bản đồ hành chính cấp huyện là bản đồ hành chính thể hiện sự phân chia đơn vị hành chính cấp xã trong phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện.

4.4 Bản đồ phụ là bản đồ có tỷ lệ nhỏ hơn hoặc lớn hơn tỷ lệ của bản đồ hành chính thành lập. Bản đồ phụ có tỷ lệ nhỏ hơn sử dụng với mục đích khái quát vị trí của các đơn vị hành chính thành lập bản đồ. Bản đồ phụ có tỷ lệ lớn hơn sử dụng nhằm mục đích trích lược lãnh thổ các đơn vị hành chính thành lập bản đồ và chỉ được thành lập khi nội dung bản đồ thành lập không thể hiện được rõ ràng, đầy đủ.

4.5 Siêu dữ liệu bản đồ hành chính là dữ liệu mô tả về bản đồ hành chính Việt Nam hoặc bản đồ hành chính cấp tỉnh hoặc bản đồ hành chính cấp huyện.

4.6 Ký hiệu theo tỷ lệ là ký hiệu có kích thước tỷ lệ với kích thước thực của đối tượng địa lý.

4.7 Ký hiệu nửa theo tỷ lệ là ký hiệu có kích thước một chiều tỷ lệ với kích thước thực của đối tượng địa lý, kích thước chiều kia thể hiện quy ước.

4.8 Ký hiệu không theo tỷ lệ là ký hiệu có hình dạng tượng trưng cho đối tượng địa lý và kích thước quy ước, không theo kích thước thực của đối tượng địa lý.

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

II.1 NỘI DUNG BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH

II.1.1 CÁC YÊU CẦU KỸ THUẬT CHUNG

1. Cơ sở toán học

1.1 Bản đồ hành chính được thành lập trong Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000, Hệ độ cao quốc gia.

1.2 Bản đồ hành chính Việt Nam được thành lập trong lưới chiếu hình nón đứng đồng góc với 2 vĩ tuyến chuẩn 11° và 21° , kinh tuyến trục 108° , vĩ tuyến gốc 4° .

1.3 Bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện được thành lập theo phép chiếu hình trụ ngang đồng góc, múi chiếu 6° , hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 = 0,9996$. Kinh tuyến trục của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quy định chi tiết tại Phụ lục B.

1.4 Trường hợp bản đồ hành chính có từ 2 mảnh trở lên thì phải thực hiện chia mảnh và đánh số mảnh theo nguyên tắc từ trái sang phải, từ trên xuống dưới; sử dụng số tự nhiên để đánh số mảnh.

2. Độ chính xác bản đồ hành chính

2.1 Sai số trung phương vị trí của các đối tượng địa lý thể hiện trên bản đồ hành chính các cấp không được vượt quá 0,7 mm trên bản đồ.

2.2 Đối với bản đồ in trên giấy, sai số độ dài cạnh khung bản đồ $\leq 0,2$ mm; đường chéo bản đồ $\leq 0,3$ mm; khoảng cách giữa điểm tọa độ và điểm góc khung bản đồ $\leq 0,2$ mm so với giá trị lý thuyết.

3. Định dạng sản phẩm bản đồ hành chính

3.1 Bản đồ hành chính gồm dạng số và dạng in trên giấy.

3.1.1 Bản đồ hành chính dạng số gồm bản đồ hành chính gốc số được lưu trữ ở định dạng *.gdb, trình bày ở định dạng *.mxd.

3.1.2 Bản đồ hành chính dạng số phục vụ in được lưu trữ ở định dạng GeoTIFF có

chế độ màu không nhỏ hơn 24 bit và định dạng GeoPDF độ phân giải không nhỏ hơn 300 dpi.

3.2 Mỗi sản phẩm bản đồ hành chính dạng số phục vụ in có một tệp siêu dữ liệu kèm theo ở định dạng XML ISO 19139.

4. Tỷ lệ bản đồ hành chính

4.1 Bản đồ hành chính Việt Nam bao gồm các tỷ lệ sau: 1:1.000.000, 1:1.500.000, 1:2.300.000 và 1:3.500.000.

4.2 Tỷ lệ bản đồ hành chính cấp tỉnh được quy định chi tiết tại Phụ lục B.

4.3 Tỷ lệ bản đồ hành chính cấp huyện được lựa chọn đảm bảo xác định lãnh thổ cấp huyện đó nằm vừa trong khổ giấy A0, 2A0, 4A0 và tùy thuộc mục đích sử dụng.

4.4 Tỷ lệ bản đồ hành chính phải có mẫu số là số chẵn nghìn đơn vị.

5. Nội dung bản đồ hành chính các cấp

5.1 Yếu tố cơ sở toán học: bao gồm khung trong bản đồ và các lưới kinh tuyến, vĩ tuyến.

5.2 Yếu tố chuyên môn: bao gồm đường biên giới quốc gia và đường địa giới đơn vị hành chính các cấp, trung tâm hành chính các cấp và hệ thống trụ sở Ủy ban nhân dân các cấp.

5.3 Yếu tố nền địa lý: bao gồm hệ thống thủy văn, địa hình, dân cư, kinh tế - xã hội, giao thông và địa danh.

5.4 Các yếu tố khác: bao gồm tên bản đồ, bảng chú giải, bảng diện tích dân số và mật độ dân số, bản đồ phụ và các thông tin khác liên quan đến việc thành lập, xuất bản bản đồ.

6. Tài liệu thành lập bản đồ hành chính

6.1 Tài liệu chính

6.1.1 Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia có tỷ lệ bằng hoặc lớn hơn gần nhất với tỷ lệ bản đồ cần thành lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp.

6.1.2 Cơ sở dữ liệu địa giới hành chính, bản đồ địa giới hành chính trong bộ hồ sơ địa giới hành chính các cấp, tài liệu về biên giới quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp.

6.1.3 Các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới, đơn vị hành chính tính đến thời điểm thành lập bản đồ.

6.1.4 Danh mục địa danh quốc tế; danh mục địa danh hành chính; danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn và kinh tế - xã hội cấp tỉnh; các danh mục địa danh khác đã được ban hành.

6.1.5 Tài liệu thống kê về diện tích và dân số mới nhất tại thời điểm thành lập bản đồ hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, công bố.

6.2 Tài liệu bổ sung

6.2.1 Tài liệu chuyên ngành về địa hình, thủy văn, dân cư, giao thông, kinh tế - xã hội thu thập tại địa phương.

6.2.2 Các tài liệu thống kê và bản đồ khác của địa phương có nội dung liên quan đến bản đồ cần thành lập.

II.1.II NỘI DUNG BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

1. Bố cục bản đồ

1.1 Bản đồ phải thể hiện đúng chủ quyền lãnh thổ Việt Nam bao gồm đất liền, biển, đảo, quần đảo.

1.2 Bản đồ thể hiện lãnh thổ trong phạm vi khoảng kinh tuyến từ 102° - 118° độ kinh Đông, vĩ tuyến từ 04°30' - 23°30' độ vĩ Bắc.

1.3 Tên bản đồ được bố trí ở vị trí phía trên khung Bắc từ bản đồ.

1.4 Tùy thuộc mục đích sử dụng được phép bổ sung bảng diện tích, dân số và mật độ dân số các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Bảng này thường được đặt ở vị trí góc Đông Bắc của bản đồ.

1.5 Bảng chú giải được bố trí ở khu vực ngoài phạm vi thể hiện lãnh thổ Việt Nam.

1.6 Dưới khung Nam bản đồ cần ghi rõ tỷ lệ bản đồ, thước tỷ lệ, tên cơ quan chủ quản, tên đơn vị thành lập bản đồ, nguồn gốc tài liệu thành lập. Trường hợp có xuất bản bản đồ thì phải ghi đầy đủ tên nhà xuất bản và người chịu trách nhiệm xuất bản, tên đơn vị in sản phẩm, thông tin giấy phép xuất bản, bản quyền tác giả, năm xuất bản và các thông tin khác theo quy định của Luật Xuất bản.

2. Thể hiện yếu tố cơ sở toán học

2.1 Thể hiện trên bản đồ khung bản đồ, hệ thống lưới kinh tuyến, vĩ tuyến với mật độ 2° x 2° đối với tất cả các tỷ lệ.

2.2 Ghi chú giá trị lưới kinh tuyến, vĩ tuyến và các ghi chú trình bày khung được quy định tại mục VI của Phụ lục D.

2.3 Mẫu khung bản đồ hành chính Việt Nam được quy định tại Phụ lục F.

3. Thể hiện yếu tố chuyên môn

3.1 Thể hiện đầy đủ, chính xác đường biên giới quốc gia theo quy định tại Điều 18 Luật Đo đạc và bản đồ.

3.2 Thể hiện đầy đủ đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh. Trường hợp khu vực chưa xác định được địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh thì sử dụng ký hiệu đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa xác định để thể hiện cho khu vực đó. Mỗi đơn vị hành chính cấp tỉnh sử dụng thống nhất một màu để thể hiện, không sử dụng cùng một màu để thể hiện các đơn vị hành chính liền kề.

3.3 Thể hiện đầy đủ tên đơn vị hành chính cấp tỉnh, vị trí và tên đô thị là trung tâm hành chính của tỉnh.

3.4 Các vùng biển của Việt Nam theo Công ước của Liên hợp Quốc về Luật Biển năm 1982 chỉ thể hiện khi có yêu cầu.

3.5 Các yếu tố chuyên môn ngoài lãnh thổ Việt Nam chỉ thể hiện đường biên giới quốc gia và ghi chú tên quốc gia.

4. Thể hiện yếu tố nền địa lý

4.1 Yếu tố thủy văn

4.1.1 Đường bờ biển thể hiện ra đến khung trong của bản đồ. Tùy theo tỷ lệ bản đồ để khái quát hóa đảm bảo giữ được các nét đặc trưng của từng loại bờ biển và các cửa sông chính.

4.1.2 Các đảo và quần đảo được thể hiện theo tiêu chí: các đảo có diện tích từ 0,5 mm² trở lên trên bản đồ được trình bày bằng ký hiệu theo tỷ lệ, các đảo có diện tích

dưới 0,5 mm² trên bản đồ được trình bày bằng ký hiệu không theo tỷ lệ. Đối với quần đảo, cụm đảo phải lưu ý lựa chọn sao cho thể hiện được mật độ phân bố các đảo đồng thời thể hiện đúng hình dạng và hướng của quần đảo, cụm đảo đó. Các đảo có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia, địa giới đơn vị hành chính phải được thể hiện đầy đủ. Đảo, đá, bãi cạn, bãi ngầm và các đối tượng địa lý khác trên biển phải được phân biệt bằng hệ thống ký hiệu và thể hiện tên theo các danh mục địa danh đã được ban hành. Trường hợp địa danh các đối tượng địa lý chưa có trong các danh mục địa danh đã được ban hành thì thể hiện theo quy định tại QCVN 37:2011/BTNMT.

4.1.3 Căn cứ mật độ, hình dạng và sự phân bố của hệ thống thủy văn trong khu vực, thể hiện các sông suối, kênh, mương có độ dài từ 2 cm trở lên trên bản đồ nhưng phải đảm bảo được tính liên thông của mạng lưới thủy văn và khu vực đó. Tùy theo đặc điểm địa lý của từng khu vực được phép tăng hoặc giảm chỉ tiêu này đến 1 cm. Những sông suối, kênh mương có ý nghĩa quan trọng, liên quan đến biên giới quốc gia, địa giới đơn vị hành chính phải được thể hiện đầy đủ.

4.1.4 Các sông, suối, kênh, mương có độ rộng từ 0,5 mm trở lên trên bản đồ được trình bày bằng ký hiệu theo tỷ lệ; các sông, suối, kênh, mương có độ rộng nhỏ hơn 0,5 mm trên bản đồ được trình bày bằng ký hiệu nửa theo tỷ lệ. Các sông, suối trình bày bằng ký hiệu nửa theo tỷ lệ có lạch nét giảm dần về phía thượng nguồn.

4.1.5 Các cù lao, cồn cát trên sông có diện tích từ 2 mm² trở lên trên bản đồ và các cù lao, cồn cát có diện tích dưới 2 mm² nhưng có liên quan đến biên giới quốc gia, địa giới đơn vị hành chính phải được thể hiện đầy đủ.

4.1.6 Các hồ có diện tích từ 10 mm² trở lên trên bản đồ và các hồ có diện tích dưới 10 mm² nhưng có liên quan đến biên giới quốc gia, địa giới đơn vị hành chính hoặc khu vực hiểm nước phải được thể hiện đầy đủ.

4.1.7 Thể hiện các đầm lầy có diện tích từ 1 cm² trở lên trên bản đồ.

4.1.8 Tên các yếu tố thủy văn được thể hiện theo nguyên tắc sau:

a) Thể hiện tên biển, vịnh, vũng, eo biển, cửa sông lớn; tên các sông có chiều dài từ 7 cm trở lên trên bản đồ; tên các hồ có diện tích từ 25 mm² trở lên trên bản đồ;

b) Thể hiện tên các đảo theo khả năng dung nạp của bản đồ. Các đảo có liên quan đến biên giới quốc gia phải được thể hiện tên đầy đủ. Các đảo lớn và tất cả các quần đảo phải ghi chú tên đảo, quần đảo kèm theo tên đơn vị hành chính cấp huyện, cấp tỉnh chủ quản và tên quốc gia Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Ưu tiên ghi chú tên các đối tượng có liên quan đến đường biên giới quốc gia, đường địa giới đơn vị hành chính.

4.2 Yếu tố địa hình

4.2.1 Không thể hiện đường bình độ trên bản đồ. Thể hiện giá trị độ cao và tên các đỉnh núi cao nhất có tính chất đặc trưng cho từng khu vực trên phạm vi cả nước, các đỉnh núi có tên nằm trên đường biên giới quốc gia, đường địa giới đơn vị hành chính.

4.2.2 Đối với phần biển chỉ thể hiện phân tầng độ sâu theo các mức độ sâu 200 m, 1.500 m và 4.000 m, ghi chú giá trị điểm độ sâu với mật độ khoảng 4 điểm trên 1 dm² trên bản đồ.

4.2.3 Thể hiện các bãi cát có diện tích từ 1 cm² trở lên trên bản đồ.

4.2.4 Bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:3.500.000 không thể hiện các yếu tố địa hình.

QCVN 80:2024/BTNMT

4.3 Yếu tố dân cư

4.3.1 Thể hiện đầy đủ điểm dân cư là thành phố, thị xã; đối với các thị trấn chỉ lựa chọn biểu thị theo khả năng dung nạp của bản đồ. Các điểm dân cư được trình bày bằng hệ thống ký hiệu điểm dân cư đô thị quy định tại Phụ lục D tương ứng với quy mô dân số như sau:

- a) Dân số từ 3.000.000 người trở lên;
- b) Dân số từ 500.000 người đến dưới 3.000.000 người;
- c) Dân số từ 200.000 người đến dưới 500.000 người;
- d) Dân số từ 100.000 người đến dưới 200.000 người;
- đ) Dân số từ 50.000 người đến dưới 100.000 người;
- e) Dân số từ 20.000 người đến dưới 50.000 người;
- g) Dân số dưới 20.000 người.

4.3.2 Thể hiện có lựa chọn các điểm dân cư nông thôn. Ưu tiên các điểm dân cư có dân số lớn hơn, điểm dân cư có tên gọi là các địa danh nổi tiếng hoặc có tính định hướng nhưng phải đảm bảo mật độ phân bố dân cư của khu vực.

4.3.3 Phân biệt điểm dân cư là trung tâm hành chính cấp tỉnh, cấp huyện với các điểm dân cư khác bằng hệ thống ký hiệu.

4.3.4 Tất cả điểm dân cư đã được lựa chọn thể hiện phải có ghi chú tên kèm theo.

4.4 Yếu tố kinh tế - xã hội

4.4.1 Thể hiện có chọn lọc các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt.

4.4.2 Thể hiện có chọn lọc các đối tượng kinh tế - xã hội khác có tính tiêu biểu toàn quốc.

4.5 Yếu tố giao thông

4.5.1 Thể hiện đường sắt, đường bộ, đường biển và các đối tượng liên quan; mức độ chi tiết phải phù hợp với tỷ lệ bản đồ thành lập và đảm bảo tính đặc trưng, tính hệ thống của mạng lưới giao thông.

4.5.2 Thể hiện tất cả các tuyến đường sắt quốc gia đang được sử dụng; thể hiện các ga chính và ghi chú tên ga theo khả năng dung nạp của bản đồ.

4.5.3 Thể hiện đầy đủ các đường cao tốc, quốc lộ kèm theo ghi chú tên; thể hiện có chọn lọc các đường tỉnh, đường huyện; đường khác chỉ thể hiện khi có nối đến điểm dân cư được thể hiện trên bản đồ. Ưu tiên thể hiện hệ thống đường có kết nối tới cửa khẩu, khu vực có liên quan đến đường biên giới quốc gia, đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh.

4.5.4 Thể hiện tất cả các tuyến đường biển quốc tế và cảng biển quốc tế kèm theo ghi chú tên. Các tuyến đường biển nội địa và cảng biển nội địa chỉ lựa chọn thể hiện có tính chất tiêu biểu cho từng khu vực.

4.5.5 Thể hiện vị trí tất cả các cảng hàng không kèm theo ghi chú tên. Không thể hiện các sân bay chỉ phục vụ mục đích quân sự.

4.6 Yếu tố địa danh

4.6.1 Địa danh quốc tế thể hiện theo quy định tại Quyết định số 24/2007/QĐ-BTNMT.

4.6.2 Địa danh về các đơn vị hành chính thể hiện theo quy định tại Quyết định số 19/2006/QĐ-BTNMT và các Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

4.6.3 Địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội thể hiện theo các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn, kinh tế - xã hội phục vụ công tác thành lập bản đồ.

4.6.4 Địa danh khác chưa có trong các danh mục địa danh đã được ban hành thể hiện theo quy định tại QCVN 37:2011/BTNMT.

4.7 Các yếu tố nền địa lý ngoài lãnh thổ Việt Nam

4.7.1 Các yếu tố nền địa lý được khái quát giảm tới 50% các chỉ tiêu so với các yếu tố nền địa lý thể hiện trong lãnh thổ Việt Nam theo nguyên tắc khái quát hóa bản đồ. Không thể hiện yếu tố địa hình, yếu tố kinh tế - xã hội.

4.7.2 Đối với yếu tố thủy văn: chỉ thể hiện các sông suối lớn có tính liên thông với nhau; các sông suối có liên thông với hệ thống sông suối trong lãnh thổ Việt Nam phải được thể hiện đầy đủ. Chỉ thể hiện tên các sông suối chính có tính định hướng. Thể hiện chọn lọc các hồ có diện tích tối thiểu 10 mm² trên bản đồ và ưu tiên thể hiện các hồ có tên. Thể hiện chọn lọc các đảo có diện tích tối thiểu 1 mm² trên bản đồ trên cơ sở mật độ phân bố của các đảo trong khu vực. Thể hiện có chọn lọc tên đảo, biển, vịnh, vũng, eo biển theo khả năng dung nạp của bản đồ.

4.7.3 Đối với yếu tố dân cư: thể hiện đầy đủ các điểm dân cư là thành phố đồng thời là trung tâm hành chính của tỉnh. Dọc theo đường quốc lộ, giao điểm các đường quốc lộ và các khu vực có mật độ dân cư thưa thớt cần thể hiện có chọn lọc điểm dân cư có tính chất đặc trưng. Các khu vực gần biên giới Việt Nam cần lựa chọn thể hiện các điểm dân cư với mật độ dày hơn. Tất cả các điểm dân cư đã được lựa chọn thể hiện phải có ghi chú tên kèm theo.

4.7.4 Đối với yếu tố giao thông: chỉ thể hiện đường sắt, đường cao tốc, đường quốc lộ kèm theo ghi chú tên. Thể hiện vị trí tất cả các cảng hàng không kèm theo ghi chú tên riêng.

5. Thể hiện các yếu tố khác

5.1 Tên bản đồ: là tên quốc hiệu đầy đủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

5.2 Bảng chú giải: phải giải thích đầy đủ các ký hiệu có trên bản đồ. Các nội dung chú giải được sắp xếp theo thứ tự yếu tố chuyên môn, yếu tố nền địa lý.

5.3 Bảng diện tích, dân số, mật độ dân số các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: phải thể hiện đầy đủ tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm số liệu công bố mới nhất về diện tích, dân số, mật độ dân số của Tổng cục Thống kê; trong đó diện tích có đơn vị là km², dân số có đơn vị là nghìn người, mật độ dân số có đơn vị là người/km². Nguyên tắc sắp xếp tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong bảng như sau:

a) Theo 6 vùng kinh tế - xã hội gồm: vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

b) Trong mỗi vùng kinh tế - xã hội, tên các đơn vị hành chính được sắp xếp theo thứ tự: tên thủ đô, tên thành phố trực thuộc Trung ương, tên tỉnh theo trình tự bảng chữ cái tiếng Việt.

II.I.III NỘI DUNG BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN

1. Bộ cục bản đồ

1.1 Bản đồ phải thể hiện đúng chủ quyền lãnh thổ Việt Nam bao gồm đất liền, biển, đảo, quần đảo.

QCVN 80:2024/BTNMT

1.2 Tên bản đồ là tên của đơn vị hành chính cần thành lập bản đồ được bố trí ở vị trí phía trên khung Bắc của bản đồ. Trường hợp không đủ chỗ để bố trí, tên bản đồ được phép đặt vào bên trong khung của bản đồ.

1.3 Bảng diện tích, dân số của các đơn vị hành chính các cấp trong tỉnh, bảng chú giải và bản đồ phụ được đặt ở vị trí thích hợp ngoài phạm vi thể hiện lãnh thổ của tỉnh, của huyện.

1.4 Các thông tin dưới khung Nam của bản đồ được thể hiện như quy định tại 1.6 mục II.I.II.

2. Thể hiện yếu tố cơ sở toán học

2.1 Thể hiện trên bản đồ khung bản đồ, hệ thống lưới kinh tuyến, vĩ tuyến với mật độ phụ thuộc vào tỷ lệ bản đồ cần thành lập như quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 - Mật độ thể hiện lưới kinh tuyến, vĩ tuyến đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện

Tỷ lệ bản đồ thành lập	Mật độ lưới kinh tuyến, vĩ tuyến
1:2.000 - 1:5.000	2' x 2'
1:6.000 - 1:25.000	5' x 5'
1:26.000 - 1:80.000	10' x 10'
1:81.000 - 1:150.000	20' x 20'

2.2 Ghi chú giá trị lưới kinh tuyến, vĩ tuyến và các ghi chú trình bày khung được quy định tại mục VI của Phụ lục E.

2.3 Mẫu khung bản bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện được quy định tại Phụ lục G và Phụ lục H.

3. Thể hiện yếu tố chuyên môn

3.1 Thể hiện đầy đủ, chính xác đường biên giới quốc gia theo quy định tại Điều 18 Luật Đo đạc và bản đồ đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện có đường biên giới quốc gia.

3.2 Thể hiện đầy đủ đường địa giới đơn vị hành chính các cấp. Trường hợp khu vực chưa xác định được địa giới đơn vị hành chính thì sử dụng ký hiệu đường địa giới đơn vị hành chính chưa xác định để thể hiện cho khu vực đó. Mỗi đơn vị hành chính sử dụng thống nhất một màu để thể hiện, không sử dụng một màu để thể hiện các đơn vị hành chính liền kề.

3.3 Mốc địa giới đơn vị hành chính các cấp được thể hiện theo nguyên tắc sau:

a) Trên bản đồ hành chính cấp tỉnh thể hiện tất cả các mốc địa giới hành chính cấp tỉnh, huyện và các mốc địa giới hành chính cấp xã có 3 mặt trở lên kèm ghi chú số hiệu mốc (ghi chú số hiệu mốc không thể hiện tên đơn vị hành chính viết tắt);

b) Trên bản đồ hành chính cấp huyện thể hiện tất cả các mốc địa giới hành chính cấp tỉnh, huyện và các mốc địa giới hành chính cấp xã kèm ghi chú số hiệu mốc (ghi chú số hiệu mốc không thể hiện tên đơn vị hành chính viết tắt);

c) Đối với khu vực mật độ mốc dày đặc, khả năng dung nạp của bản đồ không cho phép, ảnh hưởng đến việc trình bày, biên tập bản đồ cần thể hiện các mốc địa giới đơn vị hành chính có chọn lọc.

3.4 Thể hiện đầy đủ vị trí trụ sở Ủy ban nhân dân các cấp.

3.5 Tên các đơn vị hành chính được thể hiện theo nguyên tắc sau:

a) Bản đồ hành chính cấp tỉnh thể hiện đầy đủ tên đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong tỉnh. Đối với phạm vi bên ngoài tỉnh: trường hợp tiếp giáp với lãnh thổ nước ngoài thì chỉ thể hiện tên quốc gia, trường hợp tiếp giáp với các tỉnh thuộc lãnh thổ Việt Nam thì chỉ thể hiện tên tỉnh tiếp giáp;

b) Bản đồ hành chính cấp huyện thể hiện đầy đủ tên đơn vị hành chính cấp xã trong huyện. Đối với phạm vi bên ngoài huyện: trường hợp tiếp giáp với lãnh thổ nước ngoài thì chỉ thể hiện tên quốc gia; trường hợp tiếp giáp với các tỉnh thuộc lãnh thổ Việt Nam thì thể hiện đầy đủ tên huyện, tên tỉnh; trường hợp tiếp giáp với các huyện trong tỉnh thì chỉ thể hiện tên huyện tiếp giáp.

3.6 Đường ranh giới đơn vị hành chính các cấp trên biển đối với các địa phương có biển chỉ thể hiện khi có yêu cầu.

4. Thể hiện yếu tố nền địa lý

4.1 Yếu tố thủy văn

4.1.1 Các yếu tố thủy văn là đường bờ biển, đảo, quần đảo và các đối tượng địa lý khác trên biển được thể hiện theo các quy định tại 4.1.1 và 4.1.2 mục II.I.II.

4.1.2 Căn cứ mật độ, hình dạng và sự phân bố của hệ thống thủy văn trong khu vực, thể hiện các sông suối, kênh, mương có độ dài từ 5 cm trở lên trên bản đồ nhưng phải đảm bảo được tính liên thông của mạng lưới thủy văn và khu vực đó. Tùy theo đặc điểm địa lý của từng khu vực được phép tăng hoặc giảm chỉ tiêu này đến 2 cm. Những sông suối, kênh mương có liên quan đến biên giới quốc gia, địa giới đơn vị hành chính phải được thể hiện đầy đủ.

4.1.3 Các sông, suối, kênh, mương có độ rộng từ 0,7 mm trở lên trên bản đồ được trình bày bằng ký hiệu theo tỷ lệ; các sông, suối, kênh, mương có độ rộng nhỏ hơn được trình bày bằng ký hiệu nửa theo tỷ lệ. Các sông, suối trình bày bằng ký hiệu nửa theo tỷ lệ có lược nét giảm dần về phía thượng nguồn.

4.1.4 Các yếu tố thủy văn là cù lao cồn cát trên sông, hồ, đầm lầy thể hiện theo các quy định tại 4.1.5, 4.1.6 và 4.1.7 mục II.I.II.

4.1.5 Tên các yếu tố thủy văn được thể hiện theo quy định tại 4.1.8 mục II.I.II.

4.2 Yếu tố địa hình

4.2.1 Tùy theo đặc trưng địa hình của khu vực cần thành lập bản đồ hành chính để lựa chọn khoảng cao đều đường bình độ cơ bản cho phù hợp. Khoảng cao đều đường bình độ cơ bản tương ứng với các khu vực địa hình được quy định tại Bảng 2.

Bảng 2 - Quy định khoảng cao đều đường bình độ cơ bản

TT	Khu vực địa hình	Khoảng cao đều đường bình độ cơ bản	Ghi chú
1	Đồng bằng	5 m; 10 m; 20 m	Khi cần thiết được phép chọn bình độ nửa khoảng cao đều
2	Trung du và miền núi	20 m; 50 m; 100 m	

4.2.2 Thể hiện có chọn lọc giá trị các điểm độ cao với mật độ không quá 5 điểm trên 1 dm² trên bản đồ. Ưu tiên lựa chọn các điểm độ cao có tính chất đặc trưng địa hình như đỉnh núi, yên ngựa, điểm cao nhất, điểm thấp nhất trong vùng.

4.2.3 Thể hiện các bãi cát có diện tích từ 1 cm² trở lên trên bản đồ.

4.2.4 Thể hiện yếu tố địa hình núi đá đối với các khu vực núi đá có diện tích từ 1 cm² trở lên trên bản đồ. Các hố castơ có diện tích từ 1 mm² trở lên trên bản đồ phải được

QCVN 80:2024/BTNMT

thể hiện đầy đủ, các hồ castơ có diện tích nhỏ hơn được thể hiện có chọn lọc và phải đảm bảo đặc trưng phân bố.

4.2.5 Ghi chú tên dãy núi, tên núi đặc trưng khu vực. Ưu tiên lựa chọn các tên núi, dãy núi có liên quan đến đường biên giới quốc gia, đường địa giới hành chính.

4.3 Yếu tố dân cư

4.3.1 Tùy thuộc quy mô diện tích của điểm dân cư mà thể hiện điểm dân cư đô thị và điểm dân cư nông thôn bằng ký hiệu theo tỷ lệ hoặc ký hiệu không theo tỷ lệ. Ưu tiên thể hiện các điểm dân cư có điểm di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh nổi tiếng cấp quốc gia và cấp tỉnh, các điểm dân cư có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia.

4.3.2 Các điểm dân cư đô thị có diện tích từ 50 mm² trở lên trên bản đồ được thể hiện bằng ký hiệu theo tỷ lệ, trong đó bao gồm cả đường bao của điểm dân cư đô thị và các đường phố chính. Các điểm dân cư đô thị có diện tích dưới 50 mm² trên bản đồ thể hiện bằng ký hiệu không theo tỷ lệ.

4.3.3 Các điểm dân cư nông thôn có diện tích từ 100 mm² trở lên trên bản đồ thể hiện bằng ký hiệu theo tỷ lệ, trong đó bao gồm cả đường bao của khu vực dân cư tập trung nhất và đường giao thông chính. Các điểm dân cư có diện tích dưới 100 mm² trên bản đồ thể hiện bằng ký hiệu không theo tỷ lệ.

4.3.4 Khi thể hiện các điểm dân cư nông thôn phân bố rải rác dọc theo các đường giao thông hoặc sông suối, kênh mương phải sử dụng ký hiệu nhà để thể hiện có tính đến mật độ phân bố.

4.3.5 Các khu vực có điểm dân cư thể hiện bằng ký hiệu không theo tỷ lệ cần đảm bảo mật độ thể hiện khoảng 10 điểm trên 1 dm² trên bản đồ. Trường hợp đặc biệt được phép giảm bớt cho phù hợp với khả năng dung nạp của bản đồ.

4.3.6 Các khu vực đô thị cần chọn lọc để thể hiện tên các điểm dân cư cho phù hợp với khả năng dung nạp và tính thẩm mỹ của bản đồ.

4.4 Yếu tố kinh tế - xã hội

4.4.1 Thể hiện đầy đủ các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt.

4.4.2 Thể hiện có chọn lọc các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp tỉnh và các đối tượng kinh tế - xã hội khác có tính tiêu biểu.

4.5 Yếu tố giao thông

4.5.1 Thể hiện đường sắt, đường bộ và các đối tượng liên quan; mức độ chi tiết phải phù hợp với tỷ lệ bản đồ thành lập và đảm bảo tính đặc trưng, tính hệ thống của mạng lưới giao thông.

4.5.2 Thể hiện đầy đủ các tuyến đường sắt quốc gia, hệ thống nhà ga và tên nhà ga kèm theo.

4.5.3 Thể hiện đầy đủ hệ thống đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện kèm theo ghi chú tên đường. Ghi chú đường đi tới tại nơi đường cao tốc, quốc lộ và đường tỉnh ra khỏi đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh hoặc cấp huyện đối với bản đồ hành chính cấp huyện.

4.5.4 Thể hiện có chọn lọc các đường bộ khác có nối tới điểm dân cư hoặc liên thông tới quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện. Ưu tiên thể hiện các đường có kết nối tới cửa khẩu, khu vực có liên quan đến đường biên giới quốc gia, đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh.

4.5.5 Thể hiện đầy đủ các cảng biển quốc tế, thể hiện có chọn lọc các cảng biển nội địa kèm theo ghi chú tên phù hợp với khả năng dung nạp của bản đồ.

4.5.6 Thể hiện đầy đủ cảng hàng không quốc tế, cảng hàng không nội địa kèm theo ghi chú tên. Không thể hiện các sân bay chỉ phục vụ cho mục đích quân sự.

4.6 Yếu tố địa danh thể hiện theo quy định tại 4.6 mục II.I.II.

4.7 Không thể hiện các yếu tố nền địa lý ngoài phạm vi đơn vị hành chính cần thành lập bản đồ.

5. Thể hiện các yếu tố khác

5.1 Tên bản đồ: là tên đầy đủ của đơn vị hành chính cần thành lập.

5.2 Bảng chú giải thể hiện theo quy định tại 5.1 mục II.I.II.

5.3 Bảng diện tích, dân số các đơn vị hành chính trong tỉnh, trong huyện: phải thể hiện đầy đủ tên đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã kèm số liệu công bố mới nhất về diện tích, dân số của Tổng cục Thống kê; trong đó diện tích có đơn vị là km², dân số có đơn vị là người. Trường hợp số lượng đơn vị hành chính cấp xã trong tỉnh quá lớn vượt quá khả năng dung nạp của bản đồ thì chỉ thể hiện đầy đủ tên các đơn vị hành chính cấp huyện.

5.4 Nguyên tắc sắp xếp tên các đơn vị hành chính trong bảng diện tích, dân số đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh như sau:

a) Đối với các thành phố trực thuộc trung ương sắp xếp theo thứ tự: tên quận, tên thành phố trực thuộc thành phố, tên thị xã, tên huyện theo trình tự bảng chữ cái tiếng Việt;

b) Đối với các tỉnh còn lại sắp xếp theo thứ tự: tên thành phố là trung tâm hành chính của tỉnh, tên thành phố trực thuộc tỉnh, tên thị xã, tên huyện theo trình tự bảng chữ cái tiếng Việt.

5.5 Nguyên tắc sắp xếp tên các đơn vị hành chính trong bảng diện tích, dân số đối với bản đồ hành chính cấp huyện như sau:

a) Đối với các đơn vị hành chính cấp huyện là quận sắp xếp tên các phường theo trình tự bảng chữ cái tiếng Việt;

b) Đối với các đơn vị hành chính cấp huyện là thành phố, thị xã sắp xếp tên các phường, xã theo trình tự bảng chữ cái tiếng Việt;

c) Đối với các đơn vị hành chính là huyện sắp xếp tên thị trấn là trung tâm hành chính của huyện, thị trấn, xã theo trình tự bảng chữ cái tiếng Việt.

5.6 Bản đồ phụ

5.6.1 Bản đồ phụ của bản đồ hành chính cấp tỉnh là bản đồ hành chính Việt Nam có tỷ lệ được lựa chọn phù hợp với khoảng trống trên bản đồ được thành lập; nội dung bản đồ phụ được quy định tại mục II.I.II nhưng được khái quát theo nguyên tắc của bản đồ học cho phù hợp với tỷ lệ bản đồ. Trên bản đồ phụ, tỉnh thành lập bản đồ hành chính được thể hiện nổi bật so với các tỉnh còn lại.

5.6.2 Bản đồ phụ của bản đồ hành chính cấp huyện là bản đồ hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ được lựa chọn phù hợp với khoảng trống trên bản đồ được thành lập; nội dung bản đồ phụ được quy định tại mục II.I.III nhưng được khái quát theo nguyên tắc của bản đồ học cho phù hợp với tỷ lệ bản đồ. Trên bản đồ phụ, huyện thành lập bản đồ hành chính được thể hiện nổi bật so với các huyện còn lại.

5.6.3 Không thể hiện bảng diện tích, dân số, mật độ dân số trên bản đồ phụ.

QCVN 80:2024/BTNMT

5.6.4 Bản đồ phụ của bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện khi thành lập phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- a) Đảm bảo tính toàn vẹn lãnh thổ;
- b) Thể hiện chính xác đường biên giới quốc gia, đường địa giới đơn vị hành chính; lựa chọn thể hiện các đảo, đá, bãi cạn, bãi ngầm kèm theo ghi chú tên và ghi chú chủ quyền thuộc lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp khả năng dung nạp của bản đồ không cho phép thì không thể hiện tên;
- c) Thể hiện khái quát yếu tố nền địa lý cho phù hợp với tỷ lệ bản đồ;
- d) Thể hiện yếu tố cơ sở toán học bao gồm: khung trong, lưới kinh tuyến, vĩ tuyến, tỷ lệ bản đồ;
- đ) Nội dung, ký hiệu và màu sắc bản đồ phụ phải thống nhất với bản đồ hành chính được thành lập.

5.6.5 Khi bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện không thể hiện nổi bật được các yếu tố nội dung khu vực trung tâm hành chính của tỉnh, của huyện thì thành lập thêm bản đồ phụ có tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ bản đồ được thành lập. Bản đồ này được thiết kế theo nguyên tắc sau:

- a) Tỷ lệ bản đồ là bội số của tỷ lệ bản đồ hành chính được thành lập;
- b) Cơ sở toán học của bản đồ phải phù hợp với bản đồ hành chính được thành lập và tuân thủ theo các quy định tại Điều 2 mục II.I.III;
- c) Nội dung của bản đồ tuân thủ theo các quy định tại Điều 3 và Điều 4 mục II.I.III, trong đó cần ưu tiên thể hiện các yếu tố nội dung có ý nghĩa đối với hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện.

II.II KÝ HIỆU BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH

1. Ký hiệu bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000 được quy định chi tiết tại Phụ lục D. Đối với bản đồ hành chính Việt Nam ở các tỷ lệ nhỏ hơn được phép thay đổi lực nét, kích thước ký hiệu nhưng phải giữ nguyên màu sắc, kiểu ký hiệu.

2. Ký hiệu bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện được quy định chi tiết tại Phụ lục E. Tùy thuộc tỷ lệ bản đồ cần thành lập mà bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện được phép thay đổi kích thước, lực nét ký hiệu nhưng phải giữ nguyên màu sắc, kiểu ký hiệu. Trường hợp đặc biệt khi cần bổ sung các đối tượng địa lý có ý nghĩa quan trọng đối với địa phương nhưng không có trong Phụ lục E thì được phép thiết kế bổ sung ký hiệu.

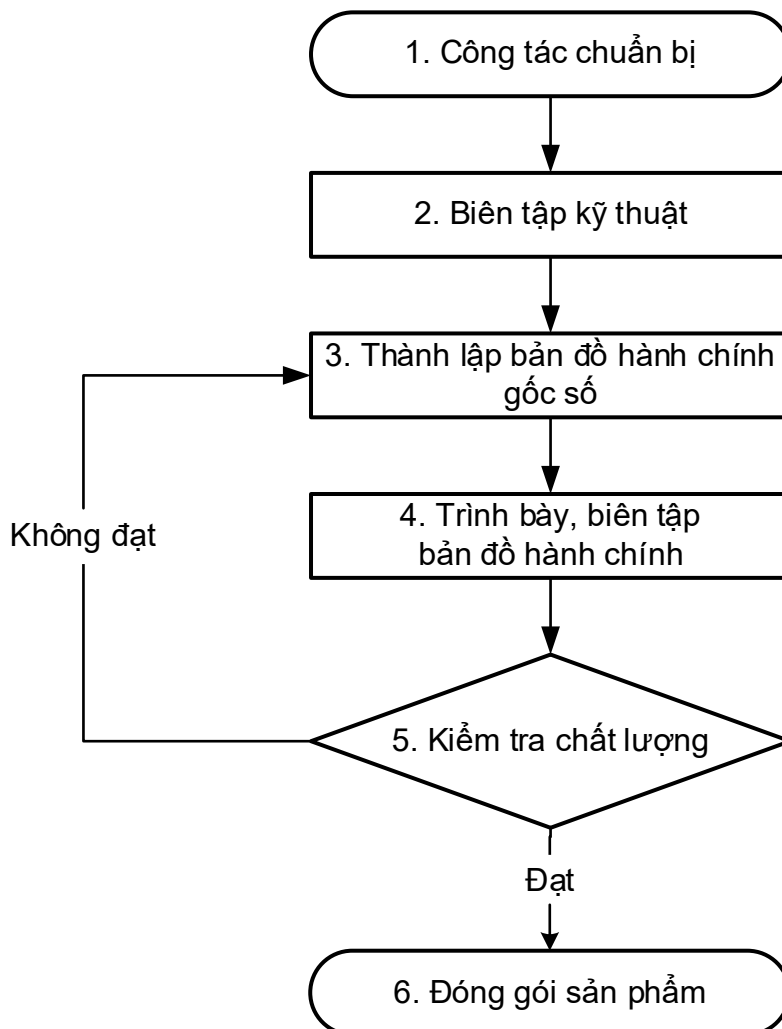
3. Nguyên tắc thiết kế và sử dụng ký hiệu bản đồ hành chính như sau:

- a) Đơn vị tính đối với kích thước ký hiệu và lực nét ký hiệu là milimet (mm). Trường hợp ký hiệu không ghi chú lực nét thì lực nét quy ước là 0,1 mm. Các ký hiệu nửa theo tỷ lệ chỉ ghi chú kích thước quy định cho phần không theo tỷ lệ;
- b) Kích thước cỡ chữ quy định trong ký hiệu là kích thước của chữ khi in ra giấy theo đúng tỷ lệ bản đồ, đơn vị tính cỡ chữ là milimet (mm);
- c) Ký hiệu bản đồ hành chính được thiết kế trong hệ màu CMYK trong đó C (Cyan) là màu xanh lơ, M (Magenta) là màu hồng sẫm, Y (Yellow) là màu vàng, K (Key) là màu đen. Màu của các ký hiệu được quy định chi tiết tại Phụ lục C.

II.III QUY TRÌNH THÀNH LẬP, CẬP NHẬT BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH

II.III.I QUY TRÌNH THÀNH LẬP BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH

Sơ đồ quy trình thành lập bản đồ hành chính các cấp được thể hiện ở Hình 1. Sau mỗi bước công việc 2, 3, 4 trong quy trình phải thực hiện kiểm tra chất lượng và phải đạt yêu cầu mới chuyển sang thực hiện bước công việc tiếp theo.



Hình 1 - Sơ đồ quy trình thành lập bản đồ hành chính các cấp

1. Công tác chuẩn bị

1.1 Khảo sát thu thập tài liệu

1.1.1 Tiến hành khảo sát thu thập tài liệu đối với các loại tài liệu được quy định tại Điều 6 mục II.I.I.

1.1.2 Chuẩn bị các phần mềm sử dụng phục vụ cho việc thành lập, biên tập, trình bày, chế in bản đồ hành chính.

1.2 Tạo lập môi trường làm việc

1.2.1 Căn cứ vào phần mềm sử dụng, tạo lập các thư mục lưu trữ tương thích với phần mềm.

1.2.2 Sao chép các tệp dữ liệu và các tệp hỗ trợ khác vào thư mục đã được tạo lập.

2. Biên tập kỹ thuật

Biên tập kỹ thuật được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu nội dung và các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Chương II.I. Sản phẩm của bước công việc này là tài liệu biên tập kỹ thuật.

2.1 Nội dung biên tập kỹ thuật

2.1.1 Thu thập, đánh giá về nội dung và độ tin cậy của các loại tài liệu, xác định mức độ sử dụng đối với từng loại tài liệu.

2.1.2 Xây dựng kế hoạch biên tập chi tiết được thực hiện theo trình tự sau:

a) Xác định phương án sử dụng các tài liệu hiện có. Trường hợp dữ liệu, số liệu từ các tài liệu hiện có mâu thuẫn hoặc không đầy đủ phải đề xuất phương án cập nhật, bổ sung, đối soát;

b) Căn cứ phương án sử dụng tài liệu, xác định chi tiết các tài liệu hoặc thông tin còn thiếu, sai lệch cần được thu thập, điều tra bổ sung thực địa; xác định các chỉ tiêu, phương pháp cập nhật đối với từng loại yếu tố chuyên môn, yếu tố nền địa lý của bản đồ hành chính cần thành lập;

c) Cụ thể hóa các bước công việc, các chỉ tiêu biểu thị nội dung trên bản đồ hành chính cần thành lập phù hợp với đặc điểm địa lý từng khu vực;

d) Hướng dẫn biên tập, trình bày các yếu tố nội dung của bản đồ hành chính.

2.2 Thiết kế thư viện ký hiệu

2.2.1 Ký hiệu sử dụng để trình bày bản đồ được thiết kế phải đảm bảo theo quy định tại Chương II.II.

2.2.2 Thiết kế thư viện ký hiệu, thư mục lưu trữ đảm bảo tính đầy đủ, logic, thuận lợi trong các công tác biên tập, tìm kiếm dữ liệu.

3. Thành lập bản đồ hành chính gốc số

3.1 Xây dựng cơ sở toán học

3.1.1 Đối với bản đồ hành chính Việt Nam: thực hiện xây dựng cơ sở toán học theo quy định tại Điều 2 mục II.I.II.

3.1.2 Đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện: thực hiện xây dựng cơ sở toán học theo quy định tại Điều 2 mục II.I.III.

3.2 Lựa chọn, thể hiện các yếu tố chuyên môn và các yếu tố nền địa lý

3.2.1 Đối với bản đồ hành chính Việt Nam: căn cứ vào các dữ liệu hiện có, thực hiện thể hiện các yếu tố chuyên môn và các yếu tố nền địa lý theo quy định tại mục II.I.II.

3.2.2 Đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện: căn cứ vào các dữ liệu hiện có, thực hiện thể hiện các yếu tố chuyên môn và các yếu tố nền địa lý theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 mục II.I.III.

3.2.3 In phun phục vụ đối soát, cập nhật bổ sung ở thực địa.

3.2.4 Xác định sơ bộ các yếu tố chuyên môn và các yếu tố nền địa lý cần chỉnh lý, cập nhật.

3.3 Đối soát, xác minh các yếu tố nội dung ở thực địa

3.3.1 Căn cứ các yếu tố nội dung bản đồ cần xác minh ở thực địa đã được xác định tại 3.2.4 mục II.III.I, tiến hành đối soát ở thực địa. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các yếu tố chuyên môn có sự khác biệt cần ghi nhận và báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, trường hợp các yếu tố nền địa lý có sự khác biệt cần

ghi nhận để cập nhật, bổ sung hoặc xoá bỏ trong bản đồ hành chính gốc số. Các yếu tố nội dung cần tập trung đối soát, xác minh bao gồm:

- a) Vị trí trụ sở ủy ban nhân dân các cấp;
- b) Mạng lưới đường giao thông nội tỉnh, nội huyện: tuyến đường, tên gọi, phân cấp, chất liệu và các thiết bị phụ thuộc như cầu, phà;
- c) Dân cư và tên gọi;
- d) Các công trình kinh tế, văn hóa - xã hội;
- đ) Thông tin thống kê về diện tích, dân số các đơn vị hành chính trực thuộc.

3.3.2 Đối với trường hợp thành lập bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện cần tiến hành thu thập bổ sung các tài liệu, bản đồ, số liệu, văn bản quy phạm pháp luật khác tại địa phương phục vụ cho việc cập nhật, bổ sung theo yêu cầu của địa phương. Kết quả đối soát, xác minh phải được cơ quan chuyên môn có thẩm quyền tại địa phương xác nhận, đặc biệt là đối với yếu tố chuyên môn.

3.3.3 Kết quả đối soát, xác minh thực địa phải được giữ làm cơ sở để kiểm tra nghiệm thu sau này.

3.4 Hiệu chỉnh, bổ sung các yếu tố nội dung lên bản đồ hành chính gốc số

3.4.1 Thực hiện hiệu chỉnh, bổ sung các yếu tố chuyên môn và các yếu tố nền địa lý trong dữ liệu bản đồ hành chính gốc số theo đúng hiện trạng tại thời điểm đối soát, cập nhật.

3.4.2 Các nội dung được hiệu chỉnh, bổ sung phải đạt các yêu cầu sau:

- a) Đảm bảo độ chính xác theo đúng tỷ lệ bản đồ được thành lập;
- b) Đảm bảo tính đầy đủ và chuẩn xác theo kết quả điều tra thực địa;
- c) Đảm bảo tính thống nhất với các nội dung đã có trên bản đồ.

3.5 Xây dựng siêu dữ liệu bản đồ hành chính

3.5.1 Siêu dữ liệu của bản đồ hành chính Việt Nam được xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục I.

3.5.2 Đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện khi xây dựng siêu dữ liệu có thể tham khảo mẫu tại Phụ lục I.

4. Trình bày, biên tập bản đồ hành chính

4.1 Trình bày bản đồ hành chính

4.1.1 Các đối tượng thuộc yếu tố chuyên môn và yếu tố nền địa lý của bản đồ được trình bày bằng hệ thống ký hiệu đã được thiết kế tại 2.2.1 mục II.III.I. Khi sử dụng ký hiệu để thể hiện vị trí đối tượng trên bản đồ, tâm của ký hiệu phải đặt trùng với tâm của yếu tố nội dung đó. Tâm của một ký hiệu bất kỳ được định nghĩa như sau:

- a) Ký hiệu có dạng hình tròn, vuông, tam giác, sao, bầu dục, tâm ký hiệu là tâm của các hình đó;
- b) Ký hiệu có dạng hình tuyến: tâm ký hiệu là trục của ký hiệu, trục ký hiệu là đường trục đối xứng 2 cạnh dài của ký hiệu;
- c) Ký hiệu có dạng tượng hình, có đường đáy như: tháp cổ, tượng đài liệt sỹ, chùa, đền biển, tâm ký hiệu là điểm giữa của đường đáy;
- d) Ký hiệu có chân vuông góc như bãi tắm tâm ký hiệu là đỉnh góc vuông; ký hiệu có vòng tròn ở chân ký hiệu như: đại sứ quán tâm ký hiệu là tâm vòng tròn;

QCVN 80:2024/BTNMT

đ) Ký hiệu cảng hàng không, tâm ký hiệu là điểm giữa của ký hiệu.

4.1.2 Các đối tượng thuộc yếu tố khác như: bản đồ phụ, bảng diện tích, dân số, mật độ dân số; bảng chú giải và các thông tin khác phải được đặt ở các vị trí phù hợp với bố cục của bản đồ.

4.2 Biên tập bản đồ hành chính

4.2.1 Sau khi trình bày bản đồ bằng hệ thống ký hiệu, tiến hành biên tập bản đồ theo các quy định của bản đồ học. Trong bản đồ hành chính cần ưu tiên thể hiện yếu tố chuyên môn hơn so với thể hiện các yếu tố nền địa lý.

4.2.2 Khi hai hay nhiều đối tượng địa lý trùng hoặc quá gần nhau, cần giữ nguyên vị trí các đối tượng địa lý có mức ưu tiên cao hơn. Những đối tượng địa lý khác sẽ được biên tập dưới hình thức ngắt nét ký hiệu hoặc nhường nét cho những đối tượng địa lý có mức ưu tiên cao hơn. Mức ưu tiên của các yếu tố địa lý khi thể hiện trên bản đồ hành chính được quy định như sau:

a) Các đối tượng địa lý độc lập được ưu tiên thể hiện theo thứ tự đối tượng địa lý có ý nghĩa định hướng cao hơn, nổi tiếng hơn trong khu vực;

b) Các đối tượng địa lý hình tuyến, mức ưu tiên thể hiện theo thứ tự sau: đường sắt, sông, suối, đường bộ, kênh, mương;

c) Khi cần thể hiện đầy đủ đối với các đối tượng địa lý trùng hoặc quá gần nhau, được phép xê dịch ký hiệu tối đa 0,3 mm trên bản đồ nhưng phải đảm bảo tính tương quan giữa các đối tượng.

4.2.3 Một số nguyên tắc cơ bản khi biên tập bản đồ hành chính:

a) Khi các ký hiệu có cùng màu sắc có vị trí trình bày sát nhau thì phải ngắt nét ký hiệu: ngắt nét đường bình độ khi đi qua ghi chú độ cao đường bình độ, ngắt nét đường giao thông khi đi qua các điểm độ cao;

b) Khi các đường biên giới quốc gia hoặc đường địa giới đơn vị hành chính trùng với các đối tượng hình tuyến được thể hiện bằng ký hiệu nửa theo tỷ lệ thì biên tập ký hiệu đường biên giới quốc gia, đường địa giới đơn vị hành chính so le theo các đối tượng hình tuyến đó mỗi đoạn từ 2 đến 4 đốt ký hiệu đối với bản đồ hành chính Việt Nam và từ 3 đến 5 đốt ký hiệu đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện. Đối với các bản đồ hành chính Việt Nam có tỷ lệ nhỏ hơn 1:1.000.000 số đốt ký hiệu được phép nhỏ hơn;

c) Khi đường địa giới đơn vị hành chính các cấp đi dọc sông hai nét được phép biên tập ký hiệu cách đoạn nhưng phải đảm bảo không được lệch vị trí ra khỏi đường địa giới đơn vị hành chính đó; độ dài mỗi đoạn từ 1 đến 3 đốt ký hiệu.

4.2.4 Làm nền che cho các ký hiệu.

4.2.5 Điều chỉnh các phong chữ ghi chú bản đồ phù hợp với phong chữ của phần mềm chế bản để đảm bảo không bị lỗi phong chữ khi in.

4.2.6 Màu sắc của bản đồ phải được trình bày, biên tập đảm bảo trực quan, thẩm mỹ.

4.3 In phun, kiểm tra, sửa chữa

4.3.1 Kết thúc quá trình biên tập phải in bản đồ để phục vụ kiểm tra, rà soát, đối chiếu tổng thể. Bản đồ được in trên máy in Plotter theo đúng tỷ lệ, đảm bảo rõ ràng, sắc nét đủ điều kiện thực hiện kiểm tra, rà soát, đối chiếu bằng mắt thường.

4.3.2 Việc kiểm tra, rà soát, đối chiếu, phát hiện lỗi được thực hiện và đánh dấu trực tiếp trên bản đồ in theo các quy định kỹ thuật tại Chương II.1.

4.3.3 Việc sửa chữa phải được thực hiện triệt để đối với tất cả các nội dung, sản phẩm có liên quan và phải được lưu trữ đúng phiên bản cuối cùng.

5. Kiểm tra chất lượng

Công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm bản đồ hành chính các cấp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT, trong đó:

- a) Nội dung, mức kiểm tra chất lượng các hạng mục, sản phẩm của việc thành lập và cập nhật bản đồ hành chính được thực hiện theo quy định tại mục I - Xây dựng, cập nhật bản đồ chuyên ngành của Phụ lục 1b;
- b) Trường hợp có xuất bản bản đồ hành chính cần thực hiện kiểm tra thêm đối với bản đồ xuất bản. Nội dung, mức kiểm tra chất lượng các hạng mục, sản phẩm đối với bản đồ xuất bản thực hiện theo quy định tại mục VI - Bản đồ xuất bản của Phụ lục 1a.

6. Đóng gói sản phẩm

6.1 Danh mục sản phẩm giao nộp bản đồ hành chính các cấp thực hiện theo quy định tại khoản 2 mục XI Phụ lục 2 của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT.

6.2 Quy cách đóng gói

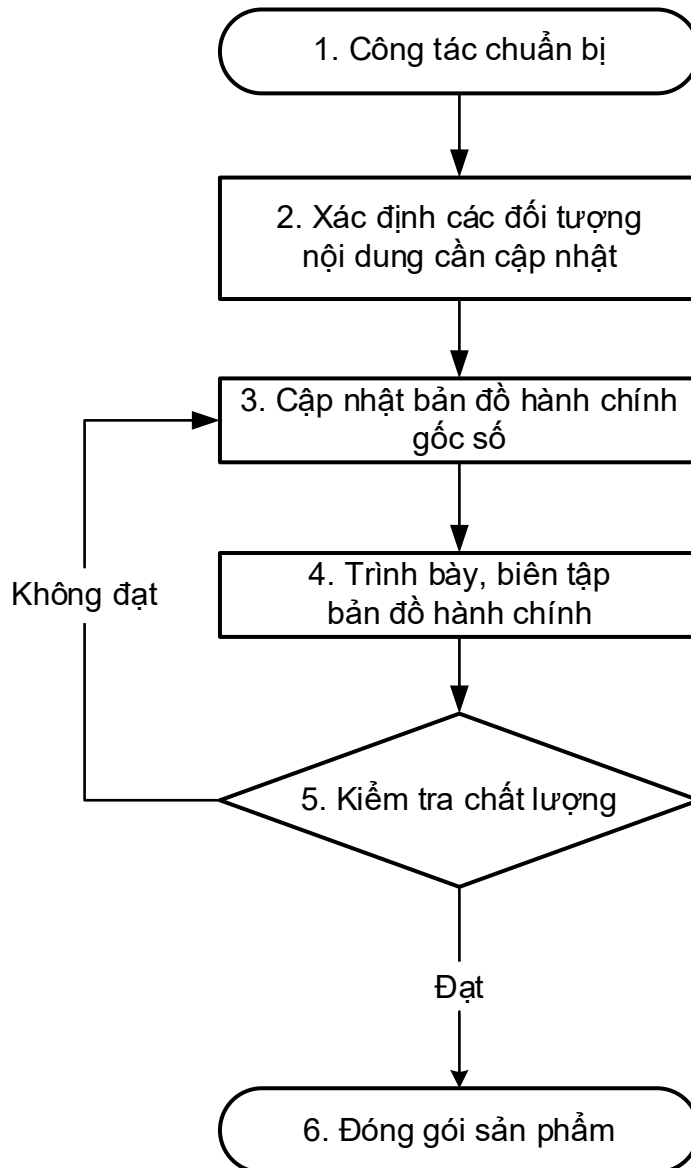
6.2.1 Dữ liệu được ghi vào đĩa CD-ROM hoặc DVD, các đĩa phải có chất lượng tốt và chỉ được ghi một lần, bao gồm các thư mục: tài liệu biên tập kỹ thuật, bản đồ hành chính gốc số, bản đồ hành chính đã được trình bày, biên tập, thư mục nguồn (chứa thư viện ký hiệu và các tệp liên quan).

6.2.2 Thông tin trên vỏ và nhãn đĩa CD-ROM hoặc DVD bao gồm: số thứ tự đĩa, tên đơn vị hành chính, tỷ lệ bản đồ, thời gian thực hiện, tên đơn vị thi công, tên đơn vị kiểm tra sản phẩm, ngày ghi đĩa, các thông tin kỹ thuật sản phẩm (lưới chiếu, kinh tuyến trực, phương pháp, công nghệ thành lập).

6.2.3 Sản phẩm in trên giấy phải được sắp xếp theo trình tự và đựng trong bao bì làm bằng chất liệu có độ bền cao. Trên bao bì ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại 6.2.2 mục II.III.I.

II.III.II QUY TRÌNH CẬP NHẬT BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH

Việc cập nhật bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính cấp tỉnh và bản đồ hành chính cấp huyện chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi liên quan đến đơn vị hành chính. Sơ đồ quy trình thành lập bản đồ hành chính các cấp được thể hiện ở Hình 2. Sau mỗi bước công việc 2, 3, 4 trong quy trình phải thực hiện kiểm tra chất lượng và phải đạt yêu cầu mới chuyển sang thực hiện bước công việc tiếp theo.



Hình 2 - Quy trình kỹ thuật cập nhật bản đồ hành chính

1. Công tác chuẩn bị

1.1 Khảo sát thu thập tài liệu thực hiện theo quy định tại 1.1 mục II.III.I và tài liệu bản đồ hành chính cần cập nhật.

1.2 Tạo lập môi trường làm việc theo quy định tại 1.2 mục II.III.I.

1.3 Phân tích, đánh giá về nội dung và độ chính xác tài liệu dùng cập nhật bản đồ hành chính các cấp; xác định mức độ sử dụng đối với từng loại tài liệu.

2. Xác định các đối tượng nội dung cần cập nhật

2.1 Trên cơ sở các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới, đơn vị hành chính tính đến thời điểm cập nhật bản đồ và các tài liệu có liên quan đã được chuẩn bị tại Điều 1 mục II.III.II để xác định các yếu tố chuyên môn, yếu tố nền địa lý có sự thay đổi liên quan đến đơn vị hành chính các cấp.

2.2 Xác định mức độ biến động của các yếu tố chuyên môn, yếu tố nền địa lý có sự thay đổi liên quan đến đơn vị hành chính các cấp trên bản đồ hành chính dùng để cập nhật.

2.3 Xác định phương án sử dụng các tài liệu hiện có. Trường hợp dữ liệu, số liệu từ các tài liệu hiện có mâu thuẫn hoặc không đầy đủ để đánh giá mức độ biến động phải đề xuất phương án khảo sát thực địa để xác định chi tiết các tài liệu hoặc thông tin còn thiếu, sai lệch cần được thu thập, điều tra bổ sung.

3. Cập nhật bản đồ hành chính gốc số

3.1 Nguyên tắc chung

Việc cập nhật bổ sung các yếu tố nội dung phải đảm bảo độ chính xác, độ tin cậy theo quy định của bản đồ hành chính các cấp. Các đối tượng mới được cập nhật phải có tính phù hợp, đồng nhất với các đối tượng hiện có trên bản đồ.

3.2 Cập nhật yếu tố chuyên môn

3.2.1 Trên cơ sở các yếu tố chuyên môn cần cập nhật đã xác định tại Điều 2 mục II.III.2, tiến hành cập nhật các yếu tố chuyên môn của Bản đồ hành chính Việt Nam theo các quy định tại Điều 3 mục II.I.2.

3.2.2 Trên cơ sở các yếu tố chuyên môn cần cập nhật đã xác định tại Điều 2 mục II.III.2, tiến hành cập nhật các yếu tố chuyên môn của Bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện theo các quy định tại Điều 3 mục II.I.3.

3.3 Cập nhật yếu tố nền địa lý

3.3.1 Yếu tố thủy văn được cập nhật theo nguyên tắc sau:

a) Đối với bản đồ hành chính Việt Nam, cập nhật các hồ, đập lớn, các vùng nước có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đảm bảo theo quy định tại 4.1 mục II.I.2;

b) Đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện cập nhật các hồ, đập lớn, các vùng nước có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện đảm bảo theo quy định tại 4.1 mục II.I.3.

3.3.2 Yếu tố địa hình được cập nhật theo nguyên tắc sau:

a) Đối với bản đồ hành chính Việt Nam, các yếu tố địa hình thực hiện chỉnh sửa phải đảm bảo theo quy định tại 4.2 mục II.I.2;

b) Đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh, huyện, các yếu tố địa hình thực hiện chỉnh sửa phải đảm bảo theo quy định tại 4.2 mục II.I.3;

c) Không thực hiện cập nhật các yếu tố địa hình, tuy nhiên phải chỉnh sửa các yếu tố địa hình cho phù hợp với yếu tố thủy hệ mới được cập nhật.

3.3.3 Yếu tố dân cư được cập nhật theo nguyên tắc sau:

a) Đối với bản đồ hành chính Việt Nam, cập nhật đầy đủ các điểm dân cư là thành phố, thị xã mới được thành lập, lựa chọn cập nhật các thị trấn mới được thành lập theo khả năng dung nạp của bản đồ. Xóa bỏ các điểm dân cư nông thôn không còn tồn tại. Việc cập nhật các yếu tố này vẫn phải đảm bảo theo quy định tại 4.3 mục II.I.2;

b) Đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cập nhật các điểm dân cư đô thị từ cấp thị trấn trở lên, xóa bỏ một số điểm dân cư nông thôn không còn tồn tại. Việc cập nhật các yếu tố này vẫn phải đảm bảo theo quy định tại 4.3 mục II.I.3.

3.3.4 Yếu tố kinh tế - xã hội được cập nhật theo nguyên tắc sau:

a) Đối với bản đồ hành chính Việt Nam, cập nhật các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, các đối tượng kinh tế - xã hội khác đảm bảo theo quy định tại 4.4 mục II.I.2;

QCVN 80:2024/BTNMT

b) Đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cập nhật các đối tượng có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như các khu công nghiệp lớn, các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử được xếp hạng từ cấp quốc gia trở lên đảm bảo theo quy định tại 4.4 mục II.I.III.

3.3.5 Yếu tố giao thông được cập nhật theo nguyên tắc sau:

a) Đối với bản đồ hành chính Việt Nam, cập nhật các tuyến đường từ đường tỉnh trở lên, các cầu, phà lớn, cảng hàng không, cảng biển lớn đảm bảo theo quy định tại 4.5 mục II.I.II;

b) Đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh, huyện, cập nhật các tuyến đường từ đường huyện trở lên và ghi chú tên đường, các cầu, phà lớn, cảng hàng không, cảng biển và một số cảng sông lớn đảm bảo theo quy định tại 4.5 mục II.I.III.

3.3.6 Yếu tố địa danh được cập nhật khi có sự thay đổi và theo quy định tại 4.6 mục II.I.II.

3.4 Cập nhật các yếu tố khác

3.4.1 Đối với bản đồ hành chính Việt Nam: thực hiện cập nhật bảng diện tích, dân số, mật độ dân số các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo số liệu mới nhất và đảm bảo nguyên tắc quy định tại 5.3 mục II.I.II.

3.4.2 Đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện: thực hiện cập nhật bảng diện tích, dân số các đơn vị hành chính trong tỉnh, trong huyện theo số liệu mới nhất và đảm bảo nguyên tắc quy định tại 5.4 và 5.5 mục II.I.III.

3.4.3 Các nội dung được cập nhật ở bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện mà có trong nội dung của các bản đồ phụ, bản đồ trung tâm hành chính thì phải tiến hành cập nhật các nội dung này vào các bản đồ tương ứng.

3.5 Đối soát, xác minh thực địa tại địa phương

Việc Đối soát, xác minh thực địa tại địa phương thực hiện theo các quy định tại 3.3 mục II.III.I.

3.6 Chuẩn hóa siêu dữ liệu theo các nội dung đã cập nhật.

4. Trình bày, biên tập bản đồ hành chính

Việc trình bày, biên tập bản đồ hành chính sau khi cập nhật bản đồ hành chính gốc số thực hiện theo các quy định tại Điều 4 mục II.III.I.

5. Kiểm tra chất lượng

Công tác kiểm tra chất lượng theo quy định tại Điều 5 mục II.III.I.

6. Đóng gói sản phẩm

Nội dung đóng gói sản phẩm theo quy định tại Điều 6 mục II.III.I.

III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

1. Phương thức đánh giá sự phù hợp

Sử dụng Phương thức 3: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất. Nội dung và trình tự thực hiện các hoạt động chính trong Phương thức 3 thực hiện như sau:

1.1 Lấy mẫu

Tiến hành lấy mẫu điển hình tại các bước công việc quy định tại Điều 2, Điều 3 và Điều 4 mục II.I.II và Điều 2, Điều 3 và Điều 4 mục II.I.III. Số lượng mẫu theo quy định tại Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT.

1.2 Đánh giá sự phù hợp của mẫu thử nghiệm

1.2.1 Mẫu sản phẩm được thử nghiệm tại phòng thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm theo quy định của pháp luật, có thể bao gồm cả phòng thử nghiệm của nhà sản xuất. Ưu tiên sử dụng phòng thử nghiệm hoặc tổ chức được chỉ định và được công nhận.

1.2.2 Các đặc tính của bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện cần thử nghiệm theo quy định tại Điều 3 Phần III.

1.3 Đánh giá sự phù hợp của quá trình sản xuất

1.3.1 Việc đánh giá quá trình sản xuất phải xem xét đầy đủ tới các điều kiện kiểm soát của nhà sản xuất liên quan đến việc tạo thành sản phẩm nhằm đảm bảo duy trì ổn định chất lượng sản phẩm. Các điều kiện kiểm soát bao gồm:

- a) Kiểm soát hồ sơ kỹ thuật của sản phẩm (tài liệu thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm);
- b) Kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất từ đầu vào, qua các giai đoạn trung gian cho đến khi hình thành sản phẩm;
- c) Kiểm soát trang thiết bị công nghệ;
- d) Kiểm soát trình độ tay nghề công nhân và cán bộ kỹ thuật;
- đ) Các nội dung kỹ thuật cần thiết khác.

1.3.2 Trường hợp nhà sản xuất đã có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng của tổ chức chứng nhận đã đăng ký lĩnh vực hoạt động chứng nhận hoặc được thừa nhận đối với lĩnh vực sản xuất sản phẩm được đánh giá, không cần phải đánh giá quá trình sản xuất.

1.4 Xử lý kết quả đánh giá sự phù hợp

Xem xét các đặc tính của sản phẩm qua kết quả thử nghiệm 3 mẫu so với yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này. Xem xét sự phù hợp của quá trình sản xuất so với yêu cầu quy định tại mục 1.3 của phương thức này.

1.5 Kết luận về sự phù hợp

Kết luận về sự phù hợp của sản phẩm so với yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này. Sản phẩm được xem là phù hợp nếu đảm bảo đủ 2 điều kiện sau:

- a) Tất cả các chỉ tiêu của mẫu thử nghiệm phù hợp với mức quy định tại Phần II của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này;
- b) Kết quả đánh giá quá trình sản xuất phù hợp với yêu cầu.

2. Quy định về công bố hợp quy

Việc công bố hợp quy thực hiện theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCHN.

3. Phương pháp thử

3.1 Lấy mẫu điển hình tại từng bước công việc của quy trình theo quy định tại Điều 1 Phần III để phục vụ kiểm tra.

QCVN 80:2024/BTNMT

3.2 Lựa chọn sử dụng các công cụ phần mềm, các thiết bị công nghệ đang sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm để kiểm tra các sản phẩm tương ứng. Kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định tại 1.5 Phần III.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

- 1.** Tổ chức, cá nhân khi tham gia các hoạt động liên quan đến công tác thành lập, cập nhật bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện phải tuân thủ các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.
- 2.** Cơ quan quản lý nhà nước về đo đạc bản đồ và thông tin địa lý tại các địa phương có trách nhiệm tổ chức quản lý việc triển khai các hoạt động liên quan đến việc thành lập bản đồ hành chính trên địa bàn theo phân cấp quy định tại Điều 26 Luật Đo đạc và bản đồ đảm bảo tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 1.** Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.
- 2.** Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam có trách nhiệm phổ biến, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia này.
- 3.** Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, quyết định./.

Phụ lục A

(Quy định)

Bảng quy định chữ viết tắt danh từ chung trên bản đồ

Trường hợp độ dung nạp của bản đồ không cho phép thể hiện đầy đủ tên đối tượng địa lý, hoặc nếu thể hiện đầy đủ thì chữ ghi chú ảnh hưởng đến nội dung khác và khả năng đọc của bản đồ thì sử dụng ghi chú thuyết minh hoặc ghi chú tắt danh từ chung. Các ghi chú thuyết minh thay cho kí hiệu tượng trưng, không ghi chú tên khi sử dụng ghi chú thuyết minh.

A.1 Chữ viết tắt danh từ chung các đối tượng tự nhiên

Danh từ chung	Chữ viết tắt
Sông	Sg.
Suối	S.
Kinh, Kênh	K.
Mương	Mg.
Hòn	H.
Ngòi	Ng.
Rạch	R.
Lạch	L.
Luồng	Lg.
Cửa sông	C.
Biển	B.
Vịnh	V.
Vụng, vũng	Vg.
Đảo	Đ.
Quần đảo	QĐ.
Bán đảo	BĐ.
Mũi, Mũi đất	M.
Hang	Hg.
Động	Đg.
Núi	N.
Dãy núi	DN.

A.2 Chữ viết tắt danh từ chung các đối tượng kinh tế - xã hội

Danh từ chung	Chữ viết tắt
Thành phố	TP.
Thị xã	TX.
Thị trấn	TT.

QCVN 80:2024/BTNMT

Danh từ chung	Chữ viết tắt
Phường	Phg.
Quận	Q.
Huyện	H.
Tổ dân phố	TDP.
Bản, buôn	B.
Thôn	Th.
Xóm	X.
Chòm	Ch.
Trại	Tr.
Khu dân cư	KDC.
Khu phố	KP.
Viện kiểm sát	VKS.
Ngân hàng	NH.
Nông trường	NT.
Lâm trường	LT.
Công trường	CT.
Công viên	CV.
Vườn Quốc gia	VQG.
Khu bảo tồn thiên nhiên	KBTTN.
Bệnh viện	BV.
Trạm y tế	TYT.
Nhà thờ	NThờ.
Bưu điện	BĐ.
Khu du lịch	KDL.
Khu di tích	KDT.
Khu công nghiệp	KCN.
Cụm công nghiệp	CCN.
Nhà máy	NM.
Xí nghiệp	XN.
Đại học	ĐH.
Cao đẳng	CĐ.
Trung học phổ thông	THPT.
Trung học cơ sở	THCS.

Danh từ chung	Chữ viết tắt
Tiểu học	TH.
Mầm non	MN.
Trung tâm giáo dục thường xuyên	TTGDTX.
Sân vận động	SVD.
Viện nghiên cứu	Viện NC.
Công ty	Cty.
Tổng công ty	TCty.
Công ty trách nhiệm hữu hạn	Cty TNHH.
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Cty TNHHMTV.
Đường	Đg.

Phụ lục B



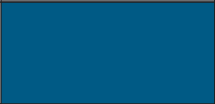

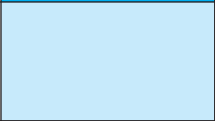
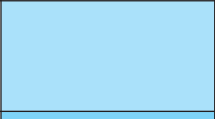


(Quy định)







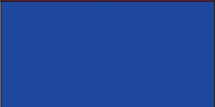


Thông số về tỷ lệ bản đồ và kinh tuyến trục của bản đồ hành chính cấp tỉnh

TT	Tên tỉnh	Tỷ lệ bản đồ	Kinh tuyến trung ương
1	An Giang	1:65.000	104°45'
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	1:40.000	107°45'
3	Bắc Giang	1:75.000	107°00'
4	Bắc Kạn	1:75.000	106°30'
5	Bạc Liêu	1:50.000	105°00'
6	Bắc Ninh	1:25.000	105°30'
7	Bến Tre	1:50.000	105°45'
8	Bình Định	1:75.000	108°15'
9	Bình Dương	1:50.000	105°45'
10	Bình Phước	1:100.000	106°15'
11	Bình Thuận	1:90.000	108°30'
12	Cà Mau	1:60.000	104°30'
13	Cần Thơ	1:35.000	105°00'
14	Cao Bằng	1:100.000	105°45'
15	Đà Nẵng	1:30.000	107°45'
16	Đắk Lắk	1:100.000	108°30'
17	Đắk Nông	1:75.000	108°30'
18	Điện Biên	1:100.000	103°00'
19	Đồng Nai	1:65.000	107°45'
20	Đồng Tháp	1:60.000	105°00'
21	Gia Lai	1:110.000	108°30'
22	Hà Giang	1:100.000	105°30'
23	Hà Nam	1:30.000	105°00'
24	Hà Nội	1:60.000	105°00'
25	Hà Tĩnh	1:75.000	105°30'
26	Hải Dương	1:40.000	105°30'
27	Hải Phòng	1:50.000	105°45'
28	Hậu Giang	1:35.000	105°00'
29	Hòa Bình	1:75.000	106°00'
30	Hưng Yên	1:30.000	105°30'
31	Khánh Hòa	1:75.000	108°15'

TT	Tên tỉnh	Tỷ lệ bản đồ	Kinh tuyến trung ương
32	Kiên Giang	1:100.000	104°30'
33	Kon Tum	1:100.000	107°30'
34	Lai Châu	1:100.000	103°00'
35	Lâm Đồng	1:100.000	107°45'
36	Lạng Sơn	1:100.000	107°15'
37	Lào Cai	1:75.000	104°45'
38	Long An	1:75.000	105°45'
39	Nam Định	1:50.000	105°30'
40	Nghệ An	1:110.000	104°45'
41	Ninh Bình	1:40.000	105°00'
42	Ninh Thuận	1:50.000	108°15'
43	Phú Thọ	1:50.000	104°45'
44	Phú Yên	1:75.000	108°30'
45	Quảng Bình	1:100.000	106°00'
46	Quảng Nam	1:100.000	107°45'
47	Quảng Ngãi	1:75.000	108°00'
48	Quảng Ninh	1:100.000	107°45'
49	Quảng Trị	1:75.000	106°15'
50	Sóc Trăng	1:60.000	105°30'
51	Sơn La	1:125.000	104°00'
52	Tây Ninh	1:50.000	105°30'
53	Thái Bình	1:40.000	105°30'
54	Thái Nguyên	1:60.000	106°30'
55	Thanh Hóa	1:100.000	105°00'
56	Thừa Thiên - Huế	1:65.000	107°00'
57	Tiền Giang	1:50.000	105°45'
58	TP. Hồ Chí Minh	1:50.000	105°45'
59	Trà Vinh	1:50.000	105°30'
60	Tuyên Quang	1:65.000	106°00'
61	Vĩnh Long	1:40.000	105°30'
62	Vĩnh Phúc	1:35.000	105°00'
63	Yên Bái	1:75.000	104°45'


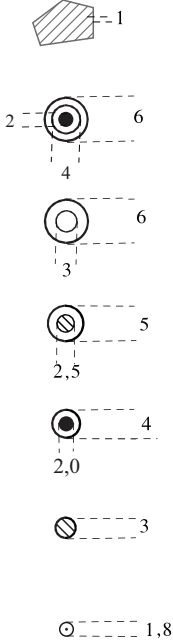
Phụ lục C
(Quy định)
Bảng màu ký hiệu bản đồ hành chính



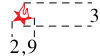

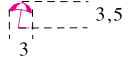
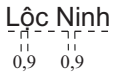
TT	MÀU	THÀNH PHẦN MÀU				NỘI DUNG BIỂU THỊ	
		C	M	Y	K	BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM	BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
1		0	0	0	100	Đường biên giới, đường địa giới hành chính cấp tỉnh, dân cư đô thị, ga đường sắt, cảng hàng không, cầu	Đường biên giới, đường địa giới hành chính các cấp, mốc địa giới đơn vị hành chính các cấp, điện gió, cảng hàng không quốc tế, cảng hàng không nội địa, đền biển, cầu, phà, đò
2		0	0	0	70	Dân cư nông thôn, nét trải dân cư có số dân từ 3.000.000 người trở lên, đường huyện, đường khác	Dân cư đô thị, dân cư sống rải rác, đường huyện
3		100	64	28	9	Đường cơ sở	
4		100	0	0	0	Nét thủy văn, đầm lầy, khung trong, lưới kinh độ, vĩ độ, ghi chú độ sâu, đường biển, cảng, đường chí tuyến Bắc và ghi chú	Trạm thủy điện, đại sứ quán, tổ chức quốc tế, cơ quan nhà nước, cảng, nét thủy văn, đầm lầy, khung trong, lưới kinh độ, vĩ độ
5		20	0	0	0	Phân tầng độ sâu từ 0 m đến 200 m	Nền biển, nền ao hồ
6		30	0	0	0	Nền biển, nền ao hồ, phân tầng độ sâu từ 200 m đến 1.500 m	
7		45	0	0	0	Phân tầng độ sâu từ 1.500 m đến 4.000 m	
8		60	0	0	0	Phân tầng độ sâu dưới 4.000 m	

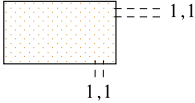

TT	MÀU	THÀNH PHẦN MÀU				NỘI DUNG BIỂU THỊ	
		C	M	Y	K	BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM	BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
9		10	50	100	0	Cát khô, tên quốc gia, tên tỉnh	Đường bình độ, núi đá, cát khô, tên quốc gia, tên đơn vị hành chính các cấp
10		0	100	100	0	Di tích lịch sử, đường cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, đèo, trung tâm hành chính	Nhiệt điện, điện năng lượng mặt trời, tượng đài liệt sỹ, di tích lịch sử, bệnh viện, sân gôn, quốc lộ, đường tỉnh, trụ sở UBND các cấp
11		0	25	0	0	Viên bo ngoài lãnh thổ Việt Nam	Viên bo ngoài lãnh thổ Việt Nam (lớp 2)
12		0	42	0	0		Viên bo ngoài lãnh thổ Việt Nam (lớp 1), viên bo ngoài lãnh thổ (cấp tỉnh)
13		2	100	1	0	Khu du lịch, bãi tắm, san hô	Bảo tàng, triển lãm, nhà hát, rạp chiếu phim, nhà văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa, khu du lịch, bãi tắm, san hô
14		45	100	44	29		Đình, chùa, nhà thờ, tháp cổ, khách sạn, bưu điện, chợ, ngân hàng, chung cư
15		98	85	0	0		Trường học
16		87	7	100	0		Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên
17		5	10	20	0		Núi đá

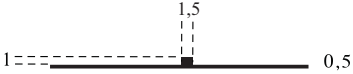
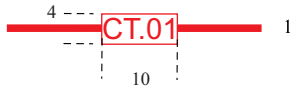



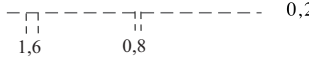



Phụ lục D
(Quy định)
Ký hiệu bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000



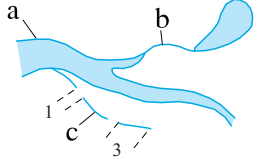


STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
I	BIÊN GIỚI QUỐC GIA VÀ ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH		
1	Đường biên giới quốc gia trên đất liền		
2	Đường cơ sở		
3	Đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh xác định		
4	Đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh chưa xác định		
5	Tên thủ đô	HÀ NỘI	UTM Centur B, 6 - 7
6	Tên thành phố trực thuộc trung ương	HẢI PHÒNG	Arial B, 6
7	Tên thành phố trực thuộc tỉnh	HẠ LONG	Time New Roman, 2,5 - 4
8	Tên tỉnh trong nước	LÀO CAI	Arial B, 3 - 8
9	Tên thành phố trực thuộc tỉnh nước ngoài	QUẢNG CHÂU	Arial, 2,5 - 10

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
10	Tên quốc gia lân cận		UTM Centur B, 4 - 22
11	<p>II DÂN CƯ</p> <p>Điểm dân cư đô thị</p> <p>a) Dân số từ 3.000.000 người trở lên</p> <p>b) Dân số từ 500.000 người đến dưới 3.000.000 người</p> <p>c) Dân số từ 200.000 người đến dưới 500.000 người</p> <p>d) Dân số từ 100.000 người đến dưới 200.000 người</p> <p>đ) Dân số từ 50.000 người đến dưới 100.000 người</p> <p>e) Dân số từ 20.000 người đến dưới 50.000 người</p> <p>g) Dân số dưới 20.000 người</p>		

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
12	Điểm dân cư là trung tâm hành chính		
13	Điểm dân cư nông thôn		
14	Di tích lịch sử - văn hóa		
15	Khu du lịch		
16	Bãi tắm		
17	Tên thị xã	XUÂN MAI	Arial, 1,5 - 5
18	Tên thị trấn, thị trấn huyện lỵ	Lộc Ninh 	Arial, 1,5 - 5
19	Tên thôn, xóm	thôn Bàng	Arial I, 2,2
20	Ghi chú tên riêng (cùng màu ký hiệu)	thành Nhà Hồ khu du lịch Tam Đảo	Arial I, 2,2

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
III	ĐỊA HÌNH		
21	Cát khô		
22	Phân tầng độ sâu a) Từ 0 m đến 200 m b) Từ 200 m đến 1.500 m c) Từ 1.500 m đến 4.000 m d) Dưới 4.000 m		
23	Điểm độ cao và ghi chú độ cao	0,5 . 810	Arial, 2,5
24	Ghi chú độ sâu	<i>500</i>	Arial I, 3
25	Tên dãy núi	<i>DÃY NÚI TRƯỜNG SƠN</i>	Arial I,2
26	Tên núi	<i>núi Bà Đen</i>	Arial I,2

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
IV	GIAO THÔNG		
27	Đường sắt, ga		
28	Đường cao tốc, tên đường		Arial, 2 - 3
29	Quốc lộ, tên đường		Arial, 2 - 3
30	Đường tỉnh		Arial, 2 - 3
31	Đường huyện		
32	Đường khác		
33	Đường biển		
34	Cầu		
35	Đèo		

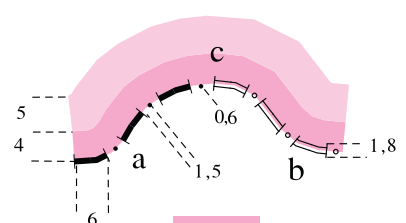
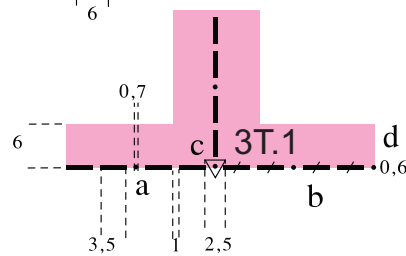
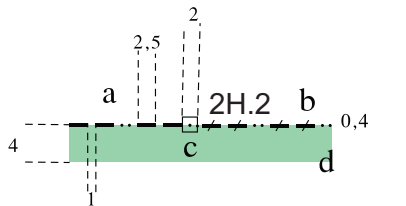
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
36	Cảng biển a) Nội địa b) Quốc tế		
37	Cảng hàng không a) Nội địa b) Quốc tế		
38	Tên đường biển	<p style="color: blue; text-align: center;"><i>Cửa Lò - Đà Nẵng 450 km</i></p>	Arial I, 3
39	Ghi chú tên riêng	<p style="text-align: center;"><i>cầu Nhật Tân</i></p>	Arial I, 2,2
V THỦY VĂN			
40	Biển, sông, hồ: a) Đường bờ nước b) Sông có nước chảy thường xuyên c) Sông có nước chảy theo mùa		
41	Đảo; san hô		
42	Cát ướt		

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
43	Đầm lầy		
44	Tên biển	BIỂN	Time New Roman BI, 28
45	Tên vịnh	VỊNH BẮC BỘ	Time New Roman BI, 3 - 17
46	Tên vịnh nhỏ, vụng	<i>vụng Dung Quất</i>	Time New Roman BI, 2,5 - 4
47	Tên eo biển, cửa sông	<i>cửa Ba Lạt</i>	Time New Roman BI, 2 - 4
48	Tên sông, hồ, đầm lớn	SÔNG HỒNG	Time New Roman BI, 2,5 - 6
49	Tên sông, suối, hồ, đầm, kênh nhỏ	<i>Sông Mã</i>	Time New Roman BI, 2 - 4
50	Tên quần đảo lớn	QĐ. TRƯỜNG SA	Arial BI, 2,5 - 11

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
51	Tên quần đảo nhỏ	QĐ. CÔ TÔ	Arial I, 2,5 - 3
52	Tên đảo lớn	ĐẢO PHÚ QUỐC	Arial I, 2,5 - 6
53	Tên đảo nhỏ, mũi đất	hòn Sơn Trà	Arial I, 2,5 - 6
VI	TRÌNH BÀY KHUNG		
54	Tên bản đồ		UTM Centur B, 43

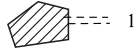
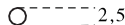



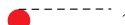


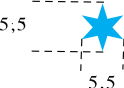
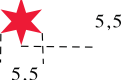
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ, CỖ CHỮ (mm)
55	Tỷ lệ bản đồ		Time New Roman B, 30
56	Tiêu đề giải thích khung nam, tên cơ quan chủ quản, cơ quan thực hiện	BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	Arial, 6
57	Nội dung giải thích khung nam, thông tin tài liệu, thông tin thành lập, xuất bản	Bản đồ được thành lập ...	Time New Roman, 3,5
58	Số kinh vĩ độ	105°30'	Time New Roman, 4
59	Chí tuyến Bắc		Arial I, 3,5
60	Chữ “Chú giải”	CHÚ GIẢI	Arial B, 5 - 8
61	Chữ trong bảng chú giải	Địa giới đơn vị hành chính	Arial, 3



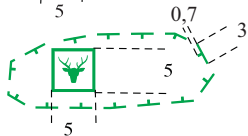

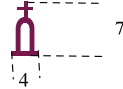
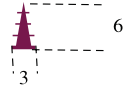
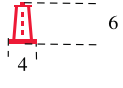

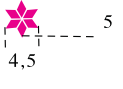
Phụ lục E
(Quy định)
Ký hiệu bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp huyện


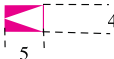
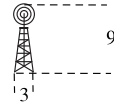
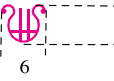
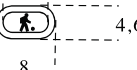
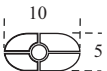
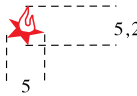

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ(mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
I	BIÊN GIỚI QUỐC GIA VÀ ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH				
1	Đường biên giới quốc gia trên đất liền a) Xác định b) Chưa xác định c) Viền bo (phía ngoài lãnh thổ Việt Nam)				
2	Đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh a) Xác định b) Chưa xác định c) Mốc địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh và số hiệu mốc d) Viền bo (phía ngoài lãnh thổ biểu thị)		Arial	3	4
3	Đường địa giới đơn vị hành chính cấp huyện a) Xác định b) Chưa xác định c) Mốc địa giới đơn vị hành chính cấp huyện và số hiệu mốc d) Viền bo (màu viền bo theo màu nền huyện)		Arial	2,5	3







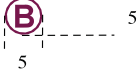
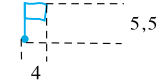
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
4	<p>Đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã</p> <p>a) Xác định</p> <p>b) Chưa xác định</p> <p>c) Mốc địa giới đơn vị hành chính cấp xã và số hiệu mốc</p> <p>d) Viền bo (màu viền bo theo màu nền xã)</p>		Arial	2	3
5	Tên thành phố, thị xã, quận (trong bản đồ cấp tỉnh); Tên thị trấn (trong bản đồ cấp huyện)	TX. SƠN TÂY	Time New Roman B	4 - 8	4 - 7
6	Tên huyện trong tỉnh (bản đồ cấp tỉnh); Tên xã trong huyện (bản đồ cấp huyện)	BA VÌ	UTM Centur B	7 - 15	5 - 12
7	Tên thị trấn (bản đồ cấp tỉnh)	XUÂN MAI	Arial B	1,5 - 4	
8	Tên xã, phường (bản đồ cấp tỉnh)	TÂN LẬP P. THÁI HÀ	Arial B	1,5 - 5	







STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
9	Tên đơn vị hành chính cấp huyện lân cận (bản đồ cấp huyện)	<p style="text-align: center;">THẠCH THẮT</p> <p style="text-align: center;">LÀO CAI</p> <p style="text-align: center;">LÀO</p>	Arial B		9 - 13
10	Tên đơn vị hành chính cấp tỉnh lân cận		UTM Centur B	15 - 17	12 - 15
11	Tên nước lân cận		UTM Centur B	18 - 22	17 - 20
II DÂN CƯ					
12	Dân cư đô thị				
	a) Dân cư đô thị theo tỷ lệ				
	b) Dân cư đô thị không theo tỷ lệ				

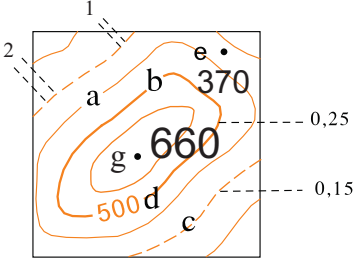

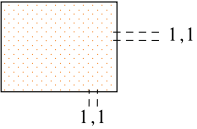
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
13	Dân cư nông thôn (thôn, làng, bản, ấp...) a) Dân cư tập trung theo tỷ lệ b) Dân cư tập trung không theo tỷ lệ c) Dân cư sống rải rác	<p>a </p> <p>b </p> <p>c </p>			
14	Trụ sở ủy ban nhân dân các cấp a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh b) Ủy ban nhân dân cấp huyện c) Ủy ban nhân dân cấp xã	<p>a </p> <p>b </p> <p>c </p>			
15	Nhà máy				
16	Trạm biến thế				
17	Trạm thủy điện; Nhiệt điện	 			

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
18	Điện gió; Điện năng lượng mặt trời				
19	Khu khai thác				
20	Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên				
21	Đình, chùa				
22	Nhà thờ				
23	Tháp cổ				
24	Tượng đài liệt sỹ				
25	Bảo tàng				
26	Triển lãm				

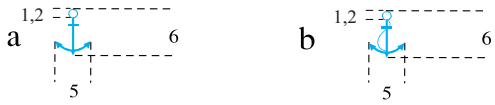
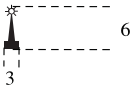
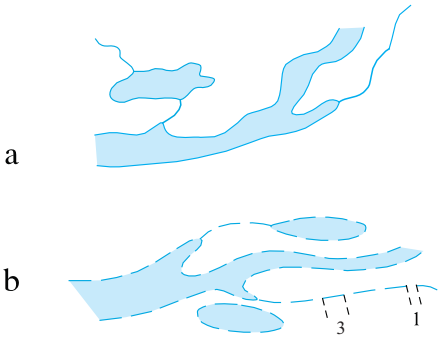


STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
27	Nhà hát				
28	Rạp chiếu phim				
29	Đài phát thanh, truyền hình				
30	Câu lạc bộ, nhà văn hoá				
31	Sân vận động				
32	Công viên				
33	Di tích lịch sử				
34	Di tích văn hoá				

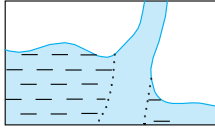
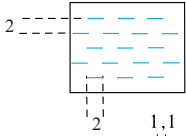
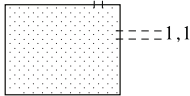
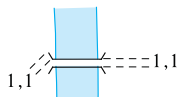
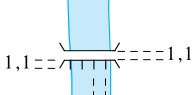
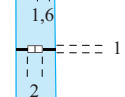
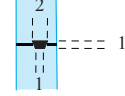

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
35	Khu du lịch				
36	Bãi tắm				
37	Khách sạn				
38	Bưu điện				
39	Chợ				
40	Bệnh viện, trạm xá				
41	Ngân hàng				
42	Đại sứ quán				

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
43	Các tổ chức quốc tế, các cơ quan nhà nước, cơ quan của tỉnh	 2			
44	Trường học	 3,8 5			
45	Bến ô tô	 3 8			
46	Chung cư, khu chung cư	 5 6			
47	Cửa khẩu	 4,5 6			
48	Sân gôn	 6,0			
49	Tên thôn, xóm	thôn Bàng	Arial	2 - 3	2 - 3
50	Ghi chú tên riêng (theo màu ký hiệu)	<i>chùa Tào Sách</i> <i>thành Nhà Hồ</i>	Arial I	2,5	2,5
51	Ghi chú thuyết minh	<i>đang xây dựng</i>	Time New Roman I	2	2

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
III	ĐỊA HÌNH				
52	Đường bình độ a) Bình độ cơ bản b) Bình độ cái c) Bình độ phụ d) Ghi chú độ cao bình độ e) Điểm độ cao và ghi chú g) Ghi chú điểm cao nhất		Arial	2,5	2
53	Khu vực núi đá		Arial	2,75	2,5
54	Bãi cát khô		Arial	4,5	4
55	Tên cao nguyên	CAO NGUYÊN MỘC CHÂU	Arial I	3 - 5	2,5 - 5
56	Tên dải núi, dãy núi	DÃY HOÀNG LIÊN SƠN	Arial I	2,5 - 4,5	2,5 - 4
57	Tên núi	<i>N. Mòng Gà</i>	Arial I	2,5 - 4	2 - 3,5

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỠ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
58	Ghi chú thuyết minh	<i>núi đá</i>	Time New Roman I	2,5	2
IV	GIAO THÔNG				
59	Đường sắt, ga				
60	Đường cao tốc, tên đường		Arial	2,5 - 3	2,5 - 3
61	Đường quốc lộ, tên đường		Arial	2,5 - 3	2,5 - 3
62	Đường tỉnh, tên đường		Arial	2 - 2,5	2 - 2,5
63	Đường huyện				
64	Đường khác				
65	Đèo				
66	Hầm				
67	Cảng hàng không a) Nội địa b) Quốc tế				

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
68	Cảng biển a) Nội địa b) Quốc tế		Arial I	2 - 2,5	2 - 2,5
69	Đền biển				
70	Ghi chú tên riêng V THỦY VĂN	cầu Nhật Tân			
71	Biển, sông, suối, ao, hồ a) Có nước quanh năm b) Có nước theo mùa				
72	Kênh, mương đang sử dụng				
73	Kênh, mương đang xây dựng				

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
74	Bãi bùn ven sông, ven biển				
75	Đầm lầy				
76	Cát ướt				
77	Cầu				
78	Đập				
79	Phà				
80	Đò				
81	Đảo; san hô				

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỠ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
82	Tên biển	BIỂN	Time New Roman BI	17 - 22	15 - 20
83	Tên vịnh, vụng	VỊNH BẮC BỘ	Time New Roman BI	3,5 - 20	3 - 17
84	Tên eo biển, cửa sông	<i>cửa Ba Lạt</i>	Time New Roman BI	3,5 - 6	3 - 6
85	Tên sông, hồ, đầm lớn	SÔNG HỒNG	Time New Roman BI	2,5 - 5	2,5 - 5
86	Tên sông, suối, hồ, đầm, kênh mương nhỏ	<i>sông Tô Lịch</i>	Time New Roman BI	2,5 - 4	2,5 - 5
87	Tên quần đảo, đảo lớn	QĐ. CÔ TÔ	Arial I	3 - 8	2,5 - 7
88	Tên đảo nhỏ, mũi đất	<i>hòn Khô Me</i>	Arial I	3 - 6	2,5 - 5

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỠ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
VI	TRÌNH BÀY KHUNG				
89	Tên bản đồ	HÀ	UTM Centur B	42	43
90	Chữ “Bản đồ hành chính”	Bản đồ	Time New Roman B	25	20
91	Tỷ lệ bản đồ	TỶ LỆ	Time New Roman B	30	25

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỖ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
92	Tiêu đề giải thích khung nam; tên cơ quan chủ quản, cơ quan thực hiện	BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	Arial B	3,5	3
93	Nội dung giải thích khung nam; thông tin tài liệu; thông tin thành lập, xuất bản	Bản đồ được thành lập...	Time New Roman	3,5	3
94	Số kinh độ, vĩ độ	105°30'	Time New Roman	5	4
95	Chữ “Chú giải”, tiêu đề bảng diện tích	CHÚ GIẢI	Arial B	9	8
96	Chữ trong bảng chú giải	Địa giới đơn vị hành chính	Arial B	4	3,5
97	Tiêu đề các cột trong bảng diện tích	MẬT ĐỘ DÂN SỐ	Arial	3,2	3
98	Chữ trong bảng diện tích dân số	Huyện Mỹ Lộc Xã Mỹ Hà	Arial B, Arial	3,2	3
99	Giá trị tổng diện tích, dân số... đơn vị hành chính thành lập bản đồ	TỈNH NAM ĐỊNH	Arial B	3,2	3

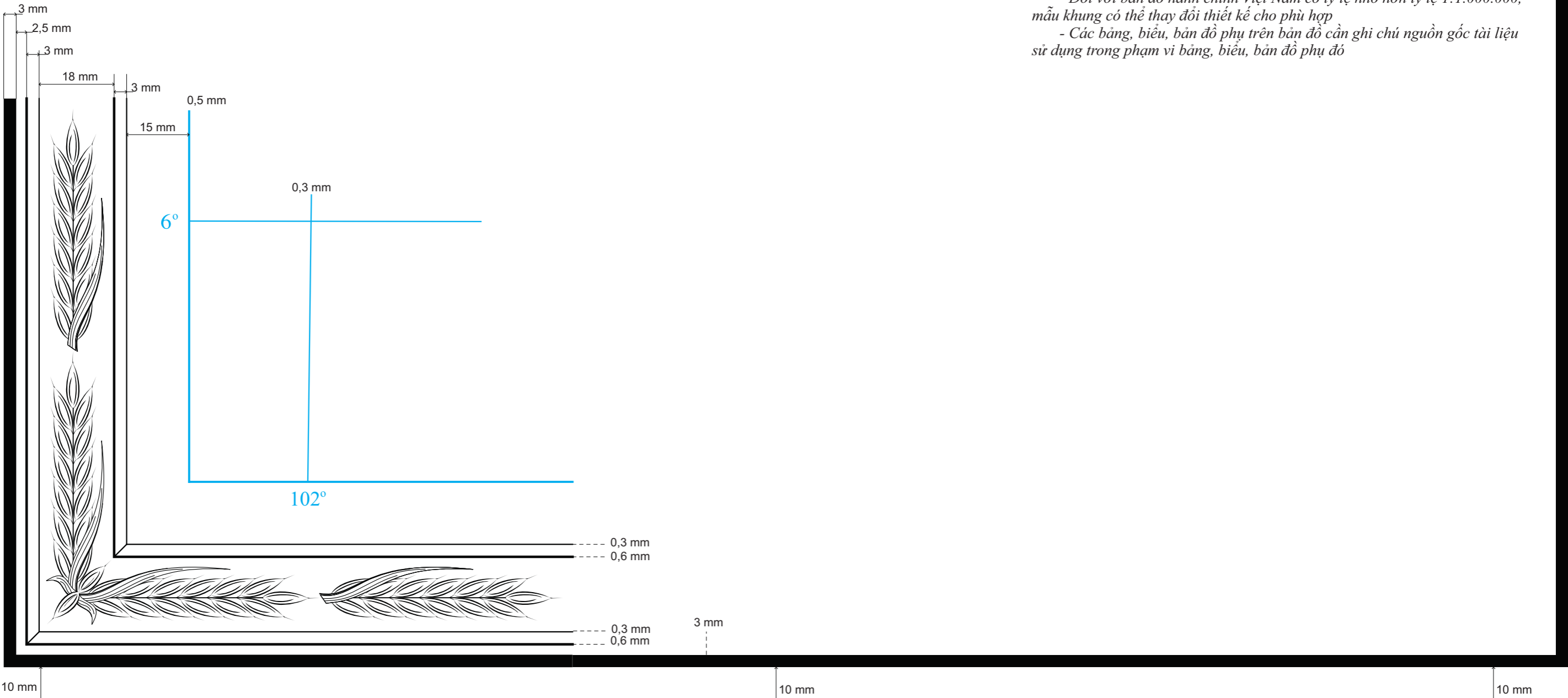
STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU	KIỂU CHỮ	CỠ CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
100	Ghi chú nguồn số liệu	<i>Số liệu diện tích dân số được cung cấp bởi...</i>	Arial I	3,5	3
101	Tên đường phố chính (Bản đồ phụ trung tâm thành phố)	ĐG. PHẠM VĂN ĐỒNG	Arial	1,2 - 2	1,2 - 2
102	Tên đường phố phụ, ngõ (Bản đồ phụ trung tâm thành phố)	NGÕ LỆNH CỤ	Arial	1,2 - 1,5	1,2 - 1,5
103	Ghi chú đường đi tới	<i>Hà Nội 50 km</i>	Arial I	2,5	2,5

Phụ lục F
(Quy định)
Mẫu khung bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000

TÊN BẢN ĐỒ

15 mm

Ghi chú :
- Đối với bản đồ hành chính Việt Nam có tỷ lệ nhỏ hơn tỷ lệ 1:1.000.000, mẫu khung có thể thay đổi thiết kế cho phù hợp
- Các bảng, biểu, bản đồ phụ trên bản đồ cần ghi chú nguồn gốc tài liệu sử dụng trong phạm vi bảng, biểu, bản đồ phụ đó



TÊN CƠ QUAN XUẤT BẢN
(Thông tin ghi theo quy định của Luật Xuất bản)

TỶ LỆ
(đặt giữa tờ bản đồ)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000 thành lập năm
Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000, Hệ độ cao quốc gia.
Lưới chiếu hình nón đứng đồng góc, vĩ tuyến chuẩn 11° và 21° , kinh tuyến trục 108° , vĩ tuyến gốc 4° .
Tài liệu sử dụng để thành lập:
- Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000 thành lập năm
- Đường biên giới quốc gia thể hiện theo
- Đường địa giới hành chính được cập nhật đến tháng ... năm
Đơn vị thành lập:
Bản quyền tác giả: Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.

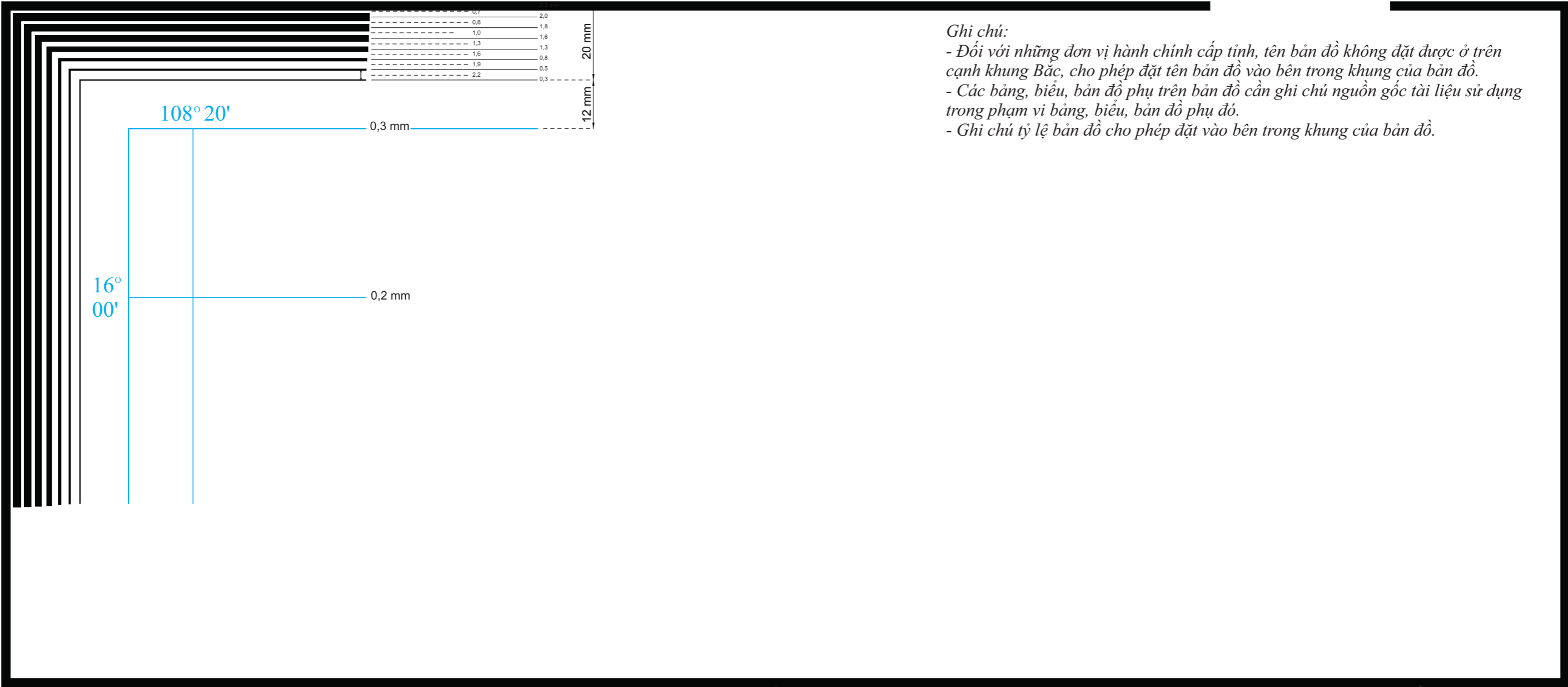
Phụ lục G
(Quy định)
Mẫu khung bản đồ hành chính cấp tỉnh

TÊN BẢN ĐỒ (đặt giữa tờ bản đồ)

14 mm

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH
(đặt căn phải)

14 mm



Ghi chú:

- Đối với những đơn vị hành chính cấp tỉnh, tên bản đồ không đặt được ở trên cạnh khung Bắc, cho phép đặt tên bản đồ vào bên trong khung của bản đồ.
- Các bảng, biểu, bản đồ phụ trên bản đồ cần ghi chú nguồn gốc tài liệu sử dụng trong phạm vi bảng, biểu, bản đồ phụ đó.
- Ghi chú tỷ lệ bản đồ cho phép đặt vào bên trong khung của bản đồ.

10 mm

TÊN CƠ QUAN XUẤT BẢN
(Thông tin ghi theo quy định của Luật Xuất bản)

15 mm

TỶ LỆ
(đặt giữa tờ bản đồ)

10 mm

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ ...

Bản đồ hành chính tỉnh ... thành lập năm

Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000, Hệ độ cao quốc gia.

Lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc.

Kinh tuyến trung ương ... múi chiếu

Tài liệu sử dụng để thành lập:

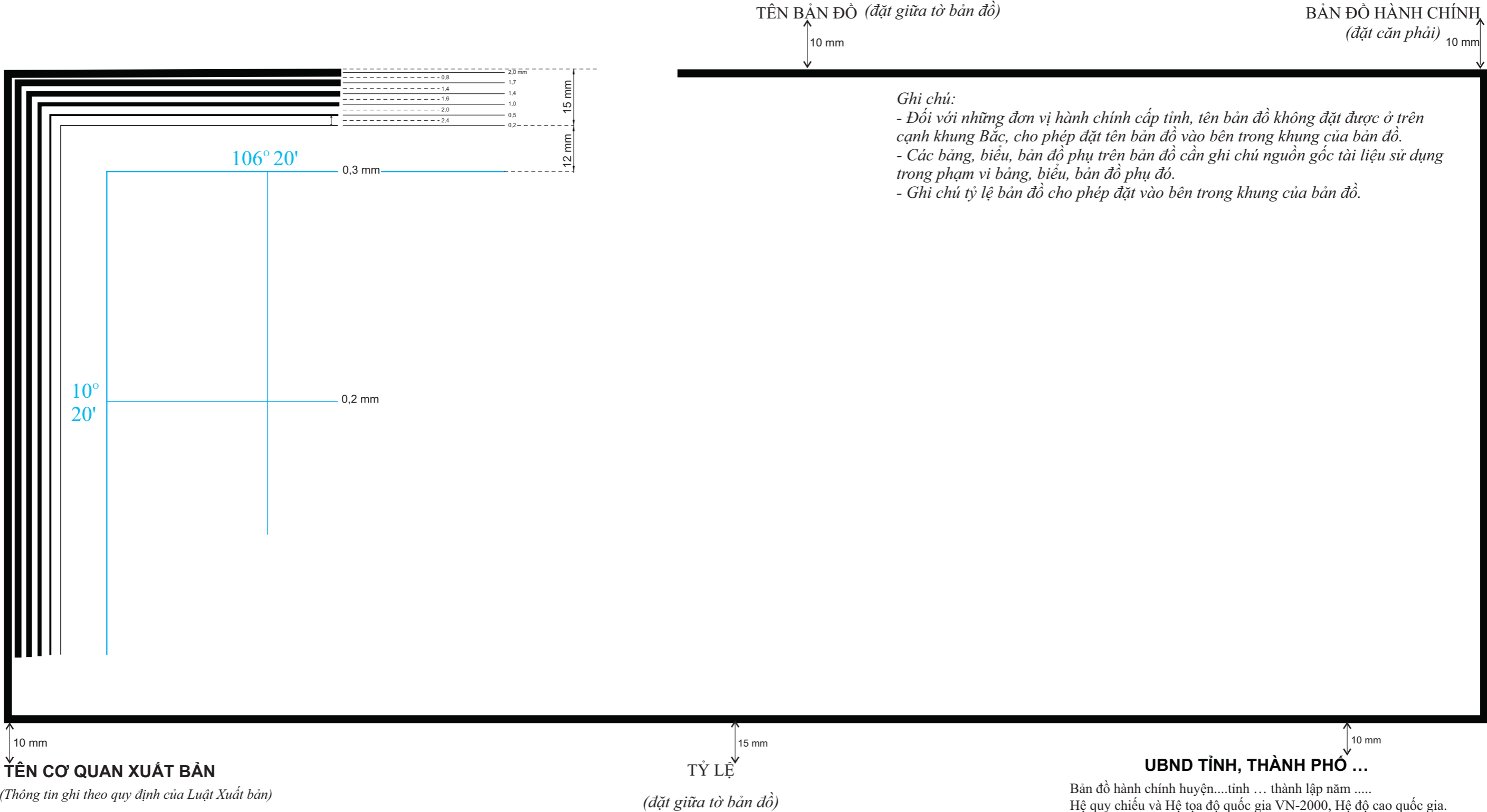
- Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ thành lập năm
- Đường biên giới quốc gia thể hiện theo
- Đường địa giới hành chính được cập nhật đến tháng ... năm

Cập nhật nội dung tại địa phương đến tháng ... năm ...

Đơn vị thành lập:

Bản quyền tác giả: Sở Nội vụ/Sở Tài nguyên và Môi trường

Phụ lục H
(Quy định)
Mẫu khung bản đồ hành chính cấp huyện



Phụ lục I
(Quy định)
Mẫu nhập siêu dữ liệu bản đồ hành chính

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
I.1 Thông tin về tệp siêu dữ liệu		
MD_Metadata	Mô tả siêu dữ liệu	
fileIdentifier	Định danh tài liệu	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000
language	Ngôn ngữ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Tiếng Việt
characterSet	Bảng mã ký tự	
MD_CharacterSetCode	Bộ mã ký tự	004-utf8
hierarchyLevel	Mức mô tả	
MD_ScopeCode	Mã phạm vi	Phạm vi đơn vị hành chính
contact	Liên hệ	
CI_ResponsibleParty	Bên có trách nhiệm	
organisationName	Tên tổ chức	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Trung tâm Điều tra - Xử lý dữ liệu đo đạc và bản đồ
contactInfo	Thông tin liên hệ	
CI_Contact	Liên hệ	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
phone	Điện thoại di động	
CI_Telephone	Điện thoại	
voice	Thư thoại	
CharacterString	Thông tin cụ thể	(+84) 243 793 1128
address	Địa chỉ	
CI_Address	Địa chỉ	
deliveryPoint	Số nhà	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Số 2, phố Đặng Thùy Trâm
city	Huyện, Quận	
CharacterString	Thông tin cụ thể	quận Bắc Từ Liêm
administrativeArea	Tỉnh	
CharacterString	Thông tin cụ thể	thành phố Hà Nội
country	Quốc gia	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Việt Nam
electronicMailAddress	Thư điện tử	
CharacterString	Thông tin cụ thể	cipd@monre.gov.vn
onlineResource	Địa chỉ trực tuyến	
CI_OnlineResource	Tài nguyên trực tuyến	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
linkage	Địa chỉ URL trang chủ của tổ chức	
URL	Đường dẫn	
description	Mô tả	
CharacterString	Thông tin cụ thể	
hoursOfService	Thời gian liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Sáng từ 8 giờ đến 12 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ
contactInstructions	Chỉ dẫn liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Liên hệ qua điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử
role	Vai trò	
CI_RoleCode	Vai trò	Đơn vị lập siêu dữ liệu
dateStamp	Ngày lập	
Date	Thông tin cụ thể	25-12-2023
metadataStandardName	Tên chuẩn siêu dữ liệu	
CharacterString	Thông tin cụ thể	ISOTC211/19115
metadataStandardVersion	Phiên bản	
CharacterString	Thông tin cụ thể	1.0
I.2 Thông tin mô tả về bản đồ hành chính		
identificationInfo	Thông tin khái quát về dữ liệu	
MD_DataIdentification	Dữ liệu nhận dạng	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
citation	Trích dẫn	
CI_Citation	Trích dẫn	
title	Tiêu đề	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000
date	Ngày	
CI_Date	Thông tin cụ thể	
date	Ngày	
Date	Thông tin cụ thể	25-12-2023
abstract	Tóm tắt về nội dung	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000 do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam thành lập năm từ cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:1.000.000 năm theo công nghệ Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia VN-2000, Hệ độ cao quốc gia. Lưới chiếu hình nón đứng đồng góc, vĩ tuyến chuẩn 11° và 21°, kinh tuyến trục 108°, vĩ tuyến gốc 4°. Dữ liệu gồm: yếu tố cơ sở toán học, yếu tố chuyên môn, yếu tố nền địa lý và các yếu tố khác. Đường biên giới quốc gia Việt Nam - Trung Quốc thể hiện theo bộ bản đồ đường biên giới quốc gia Việt Nam - Trung Quốc tỷ lệ 1:50.000 đính kèm Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa ký ngày 18 tháng 11 năm 2009. Đường biên giới quốc gia Việt Nam - Campuchia thể hiện theo bộ bản đồ địa hình biên giới quốc gia Việt Nam - Campuchia tỷ lệ 1:25.000 đính kèm

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
		Nghị định thư phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia của 84% trên toàn tuyến biên giới ký ngày 05 tháng 10 năm 2019, đối với 16% chưa phân giới cắm mốc thể hiện theo Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia ký ngày 27 tháng 12 năm 1985 (Nếu thời điểm thành lập bản đồ đã có bộ bản đồ đính kèm Nghị định thư thì ghi đầy đủ theo Nghị định thư). Đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào thể hiện theo bộ bản đồ đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào tỷ lệ 1:50.000 đính kèm Nghị định thư về đường biên giới và mốc quốc giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 16 tháng 03 năm 2016. Đường địa giới, tên đơn vị hành chính các cấp được cập nhật theo Các nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới, đơn vị hành chính đến tháng 10 năm 2023. Đối soát, xác minh thực địa tại địa phương tháng ... năm ...
purpose	Mô tả mục đích thành lập	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản đồ hành chính Việt Nam thể hiện sự phân chia đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên toàn tỉnh đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đơn vị hành chính của các bộ, ngành, địa phương phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và các nhu cầu khác của xã hội.
status	Hiện trạng	
MD_ProgressCode	Tiến trình xử lý	001-completed
language	Ngôn ngữ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Tiếng Việt
characterSet	Bảng mã ký tự	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
MD_CharacterSetCode	Bộ mã ký tự	004-utf8
pointOfContact	Tổ chức liên hệ	
CI_ResponsibleParty	Bên có trách nhiệm	
organisationName	Tên tổ chức	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Trung tâm Điều tra - Xử lý dữ liệu đo đạc và bản đồ
contactInfo	Thông tin liên hệ	
CI_Contact	Liên hệ	
phone	Điện thoại di động	
CI_Telephone	Điện thoại	
voice	Thư thoại	
CharacterString	Thông tin cụ thể	(+84) 243 793 1128
address	Địa chỉ	
CI_Address	Địa chỉ	
deliveryPoint	Số nhà	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Số 2, phố Đặng Thùy Trâm
city	Huyện, Quận	
CharacterString	Thông tin cụ thể	quận Bắc Từ Liêm

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
administrativeArea	Tỉnh	
CharacterString	Thông tin cụ thể	thành phố Hà Nội
country	Quốc gia	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Việt Nam
electronicMailAddress	Thư điện tử	
CharacterString	Thông tin cụ thể	cipd@monre.gov.vn
onlineResource	Địa chỉ trực tuyến	
CI_OnlineResource	Tài nguyên trực tuyến	
linkage	Địa chỉ URL trang chủ của tổ chức	
URL	Đường dẫn	
description	Mô tả	
CharacterString	Thông tin cụ thể	
hoursOfService	Thời gian liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Sáng từ 8 giờ đến 12 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ
contactInstructions	Chỉ dẫn liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Liên hệ qua điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử
role	Vai trò	
CI_RoleCode	Vai trò	Đơn vị thành lập bản đồ
pointOfContact	Tổ chức liên hệ	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CI_ResponsibleParty	Bên có trách nhiệm	
organisationName	Tên tổ chức	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ
contactInfo	Thông tin liên hệ	
CI_Contact	Liên hệ	
phone	Điện thoại di động	
CI_Telephone	Điện thoại	
voice	Thư thoại	
CharacterString	Thông tin cụ thể	(+84) 243 754 8758
address	Địa chỉ	
CI_Address	Địa chỉ	
deliveryPoint	Số nhà	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Số 2, phố Đặng Thùy Trâm
city	Huyện, Quận	
CharacterString	Thông tin cụ thể	quận Bắc Từ Liêm
administrativeArea	Tỉnh	
CharacterString	Thông tin cụ thể	thành phố Hà Nội
country	Quốc gia	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CharacterString	Thông tin cụ thể	Việt Nam
electronicMailAddress	Thư điện tử	
CharacterString	Thông tin cụ thể	mapvn@monre.gov.vn
onlineResource	Địa chỉ trực tuyến	
CI_OnlineResource	Tài nguyên trực tuyến	
linkage	Địa chỉ URL trang chủ của tổ chức	
URL	Đường dẫn	https://www.bandovn.vn/
description	Mô tả	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Trang chủ Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ
hoursOfService	Thời gian liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Sáng từ 8 giờ đến 12 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ
contactInstructions	Chỉ dẫn liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Liên hệ qua điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử
role	Vai trò	
CI_RoleCode	Vai trò	Đơn vị lưu trữ và cung cấp bản đồ
pointOfContact	Tổ chức liên hệ	
CI_ResponsibleParty	Bên có trách nhiệm	
organisationName	Tên tổ chức	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CharacterString	Thông tin cụ thể	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam
contactInfo	Thông tin liên hệ	
CI_Contact	Liên hệ	
phone	Điện thoại di động	
CI_Telephone	Điện thoại	
voice	Thư thoại	
CharacterString	Thông tin cụ thể	(+84) 243 755 5247
address	Địa chỉ	
CI_Address	Địa chỉ	
deliveryPoint	Số nhà	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Số 2, phố Đặng Thùy Trâm
city	Huyện, Quận	
CharacterString	Thông tin cụ thể	quận Bắc Từ Liêm
administrativeArea	Tỉnh	
CharacterString	Thông tin cụ thể	thành phố Hà Nội
country	Quốc gia	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Việt Nam
electronicMailAddress	Thư điện tử	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CharacterString	Thông tin cụ thể	dosm@monre.gov.vn
onlineResource	Địa chỉ trực tuyến	
CI_OnlineResource	Tài nguyên trực tuyến	
linkage	Địa chỉ URL trang chủ của tổ chức	
URL	Đường dẫn	http://www.dosm.gov.vn
description	Mô tả	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Trang chủ Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam
hoursOfService	Thời gian liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Sáng từ 8 giờ đến 12 giờ, chiều từ 13 giờ đến 17 giờ
contactInstructions	Chỉ dẫn liên hệ	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Liên hệ qua điện thoại hoặc địa chỉ thư điện tử
role	Vai trò	
CI_RoleCode	Vai trò	Đơn vị sở hữu bản đồ
resourceConstraints	Thông tin ràng buộc	
MD_LegalConstraints	Ràng buộc về pháp lý	
useLimitation	Thông tin cụ thể	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản đồ hành chính Việt Nam được cung cấp bởi Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ - Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam thông qua Hệ thống phần mềm quản lý và quy định về cung cấp dữ liệu bản đồ hành chính. Tổ chức,

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
		cá nhân sử dụng bản đồ hành chính này phải trả phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.
accessConstraints	Các ràng buộc khi truy cập dữ liệu	
MD_RestrictionCode	Mã hạn chế	001-unclassified
useConstraints	Các ràng buộc khi sử dụng dữ liệu	
MD_RestrictionCode	Mã hạn chế	001-copyright
MD_SecurityConstraints	Thông tin cụ thể	
userNote	Ghi chú bổ sung cho người sử dụng	
CharacterString	Thông tin cụ thể	
handlingDescription	Hướng dẫn các thủ tục để được cấp phép sử dụng dữ liệu	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ trực tuyến tại một trong hai địa chỉ https://www.bandovn.vn hoặc https://dichvucong.monre.gov.vn và làm theo hướng dẫn tại địa chỉ truy cập để thực hiện thủ tục hành chính cấp trung ương
descriptiveKeywords	Các từ khóa mô tả	
MD_Keywords	Từ khóa	
type	Thông tin cụ thể	
MD_KeywordTypeCode	Kiểu mã từ khóa	005
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Cơ sở toán học

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Biên giới quốc gia, địa giới hành chính
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Dân cư, kinh tế, văn hóa - xã hội
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Địa hình
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Giao thông
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Thủy văn
MD_Keywords	Từ khóa	
type	Thông tin cụ thể	
MD_KeywordTypeCode	Kiểu mã từ khóa	002
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	tỉnh Nghệ An
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản Pốt
keyword	Tên từ khóa	
CharacterString	Thông tin cụ thể	vịnh Diễn Châu
keyword	Tên từ khóa	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CharacterString	Thông tin cụ thể	Hòn Ngự
spatialRepresentationType	Kiểu biểu diễn không gian	
MD_SpatialRepresentationTypeCode	Mã kiểu biểu diễn không gian	001-vector
spatialResolution	Độ phân giải không gian	
MD_Resolution	Độ phân giải	
equivalentScale	Tỷ lệ tương đương	
MD_RepresentativeFraction	Phân số đại diện	
denominator	Mẫu số tỷ lệ	
Integer	Thông tin cụ thể	1000000
topicCategory	Nhóm chủ đề	
MD_TopicCategoryCode	Danh mục chủ đề	Cơ sở toán học
topicCategory	Nhóm chủ đề	
MD_TopicCategoryCode	Danh mục chủ đề	Biên giới quốc gia, địa giới hành chính
topicCategory	Nhóm chủ đề	
MD_TopicCategoryCode	Danh mục chủ đề	Dân cư, kinh tế, văn hóa - xã hội
topicCategory	Nhóm chủ đề	
MD_TopicCategoryCode	Danh mục chủ đề	Địa hình
topicCategory	Nhóm chủ đề	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
MD_TopicCategoryCode	Danh mục chủ đề	Giao thông
topicCategory	Nhóm chủ đề	
MD_TopicCategoryCode	Danh mục chủ đề	Thủy văn
extent	Giới hạn phạm vi địa lý của dữ liệu	
EX_Extent	Giới hạn	
description	Mô tả	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Phạm vi Việt Nam
geographicElement	Giới hạn phạm vi theo đối tượng địa lý	
EX_GeographicBoundingBox	Giới hạn phạm vi địa lý	
extentTypeCode	Kiểu phạm vi	
Boolean	Thông tin cụ thể	0
westBoundLongitude	Kinh độ Tây	
Decimal	Thông tin cụ thể	
eastBoundLongitude	Kinh độ Đông	
Decimal	Thông tin cụ thể	
southBoundLatitude	Vĩ độ Nam	
Decimal	Thông tin cụ thể	
northBoundLatitude	Vĩ độ Bắc	
I.3 Thông tin về chất lượng bản đồ hành chính		
dataQualityInfo	Thông tin chất lượng dữ liệu	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
DQ_DataQuality	Chất lượng dữ liệu	
scope	Phạm vi áp dụng các tiêu chí chất lượng	
DQ_Scope	Phạm vi áp dụng các tiêu chí chất lượng	
level	Mức độ kiểm tra chất lượng	
MD_ScopeCode	Mã phạm vi	016
levelDescription	Mô tả mức kiểm tra chất lượng	
MD_ScopeDescription	Mô tả phạm vi	
other	Thông tin cụ thể	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Chất lượng bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000 được đánh giá theo các chỉ tiêu kỹ thuật quy định tại Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp (hoặc QCVN ...).
extent	Giới hạn phạm vi địa lý của dữ liệu	
EX_Extent	Giới hạn	
description	Mô tả	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Đánh giá chất lượng trên phạm vi toàn tập dữ liệu
lineage	Nguồn gốc thông tin, dữ liệu sử dụng để thi công	
LI_Lineage	Nguồn gốc thông tin, dữ liệu	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
	sử dụng để thi công	
statement	Mô tả về nguồn gốc thông tin	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000 được biên tập, trình bày theo quy định tại Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp (hoặc QCVN ...). Đường biên giới quốc gia Việt Nam - Lào thể hiện theo bộ bản đồ đường biên giới quốc gia được thể hiện Đường địa giới, tên đơn vị hành chính cấp tỉnh được cập nhật theo các nghị quyết số ... của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới, đơn vị hành chính. Nội dung bản đồ đầy đủ, ký hiệu được trình bày đúng mẫu theo quy định tại Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT (hoặc QCVN ...)
report	Báo cáo	
DQ_Element	Thông tin cụ thể	
DQ_CompletenessCommission	Nhiệm vụ hoàn thành	
evaluationMethodDescription	Mô tả phương pháp kiểm tra	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Kiểm tra thủ công các tiêu chí chất lượng của bản đồ hành chính
typeOfQualityEvaluationCode	Loại phương pháp kiểm tra	
DQ_TypeOfQualityEvaluationCode	Mã đánh giá chất lượng	Chất lượng về nội dung bản đồ hành chính theo chỉ tiêu kỹ thuật
result	Kết quả đánh giá chất lượng	
DQ_ConformanceResult	Kết quả việc tuân thủ	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
specification	Mô tả tổng quát về kết quả đánh giá chất lượng	
CI_Citation	Trích dẫn	
title	Tiêu đề	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Chất lượng về nội dung bản đồ hành chính theo chỉ tiêu kỹ thuật
date	Ngày	
CI_Date	Thông tin cụ thể	
date	Ngày	
Date	Thông tin cụ thể	25-12-2023
explanation	Giải thích về kết quả đánh giá chất lượng dữ liệu	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Nội dung bản đồ hành chính Việt Nam được biên tập đúng quy định về nội dung, màu sắc và ký hiệu theo quy định tại Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp (hoặc QCVN...)
pass	Kết luận	
Boolean	Thông tin cụ thể	1
DQ_CompletenessCommission	Nhiệm vụ hoàn thành	
evaluationMethodDescription	Mô tả phương pháp kiểm tra	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Kiểm tra thủ công các tiêu chí chất lượng của bản đồ hành chính

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
typeOfQualityEvaluationCode	Loại phương pháp kiểm tra	
DQ_TypeOfQualityEvaluationCode	Mã đánh giá chất lượng	Chất lượng màu sắc, ký hiệu, nội dung trình bày theo ký hiệu bản đồ hành chính
result	Kết quả đánh giá chất lượng	
DQ_ConformanceResult	Kết quả việc tuân thủ	
specification	Mô tả tổng quát về kết quả đánh giá chất lượng	
CI_Citation	Trích dẫn	
title	Tiêu đề	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Chất lượng màu sắc, ký hiệu, nội dung trình bày theo ký hiệu bản đồ hành chính
date	Ngày	
CI_Date	Thông tin cụ thể	
date	Ngày	
Date	Thông tin cụ thể	25-12-2023
explanation	Giải thích về kết quả đánh giá chất lượng dữ liệu	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản đồ hành chính Việt Nam tỷ lệ 1:1.000.000 được trình bày đúng nội dung, màu sắc, ký hiệu theo quy định
pass	Kết luận	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
Boolean	Thông tin cụ thể	1
DQ_CompletenessCommission	Nhiệm vụ hoàn thành	
evaluationMethodDescription	Mô tả phương pháp kiểm tra	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Kiểm tra thủ công các tiêu chí chất lượng của bản đồ hành chính
typeOfQualityEvaluationCode	Loại phương pháp kiểm tra	
DQ_TypeOfQualityEvaluationCode	Mã đánh giá chất lượng	Chất lượng trình bày khung và nội dung ngoài khung bản đồ hành chính
result	Kết quả đánh giá chất lượng	
DQ_ConformanceResult	Kết quả việc tuân thủ	
specification	Mô tả tổng quát về kết quả đánh giá chất lượng	
CI_Citation	Trích dẫn	
title	Tiêu đề	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Chất lượng trình bày khung và nội dung ngoài khung bản đồ hành chính
date	Ngày	
CI_Date	Thông tin cụ thể	
date	Ngày	
Date	Thông tin cụ thể	25-12-2023
explanation	Giải thích về kết quả đánh giá chất lượng dữ liệu	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CharacterString	Thông tin cụ thể	Bản đồ hành chính Việt Nam trình bày khung và nội dung ngoài khung theo đúng quy định tại Phụ lục 5a của Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp (hoặc QCVN ...)
pass	Kết luận	
I.4 Thông tin về định dạng và cung cấp bản đồ hành chính		
distributionInfo	Thông tin cung cấp dữ liệu	
MD_Distribution	Phân bố	
distributionFormat	Định dạng cung cấp	
MD_Format	Định dạng	
name	Tên	
CharacterString	Thông tin cụ thể	ESRI File Geodatabase
version	Phiên bản	
CharacterString	Thông tin cụ thể	10.8.2
MD_Format	Định dạng	
name	Tên	
CharacterString	Thông tin cụ thể	ESRI Map Document
version	Phiên bản	
CharacterString	Thông tin cụ thể	10.8.2

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
MD_Format	Định dạng	
name	Tên	
CharacterString	Thông tin cụ thể	GeoTIFF
version	Phiên bản	
CharacterString	Thông tin cụ thể	
MD_Format	Định dạng	
name	Tên	
CharacterString	Thông tin cụ thể	GeoPDF
version	Phiên bản	
CharacterString	Thông tin cụ thể	
transferOptions	Các lựa chọn cung cấp	
MD_DigitalTransferOptions	Lựa chọn chuyển giao số	
onLine	Trực tuyến	
CI_OnlineResource	Tài nguyên trực tuyến	
linkage	Địa chỉ URL trang chủ của tổ chức	
URL	Đường dẫn	https://www.bandovn.vn/
description	Mô tả	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
CharacterString	Thông tin cụ thể	Trang chủ Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ
offLine	Trực tiếp	
MD_Medium	Trung bình	
name	Tên	
MD_MediumNameCode	Mã tên	002-DVD
mediumNote	Ghi chú	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Phân phối trực tiếp bằng đĩa DVD hoặc đĩa CD giao trực tiếp
I.5 Thông tin về hệ quy chiếu tọa độ và hệ độ cao của bản đồ địa hình quốc gia		
referenceSystemInfo	Thông tin hệ quy chiếu	
MD_ReferenceSystem	Hệ quy chiếu	
referenceSystemIdentifier	Định danh hệ quy chiếu	
RS_Identifier	Mã nhận dạng	
authority	Thẩm quyền ban hành	
CI_Citation	Trích dẫn	
title	Tiêu đề	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 được ban hành theo quyết định số 83/2000/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
date	Ngày	
CI_Date	Thông tin cụ thể	
date	Ngày	
Date	Thông tin cụ thể	12-7-2000
dateType	Kiểu ngày tháng	
CI_DateTypeCode	Thông tin cụ thể	publication
code	Mã	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Lưới chiếu hình nón đứng đồng góc, vĩ tuyến chuẩn 11° và 21°, kinh tuyến trục 108°, vĩ tuyến gốc 4°
zone	Múi chiếu	
Integer	Thông tin cụ thể	4
longitudeOfCentralMeridian	Kinh tuyến trục	
Real	Thông tin cụ thể	108
verticalDatum	Hệ độ cao	
SC_VerticalDatum	Hệ độ cao	
datumID	Mã nhận dạng hệ độ cao	
RS_Identifier	Mã nhận dạng	

Tên thẻ XML	Thông tin siêu dữ liệu	Mẫu nhập thông tin siêu dữ liệu
authority	Thẩm quyền ban hành	
CI_Citation	Trích dẫn	
title	Tiêu đề	
CharacterString	Thông tin cụ thể	Hệ độ cao Quốc gia
date	Ngày	
CI_Date	Thông tin cụ thể	
date	Ngày	
Date	Thông tin cụ thể	18-12-2008
dateType	Kiểu ngày tháng	
CI_DateTypeCode	Thông tin cụ thể	publication

GHI CHÚ: Từ khóa là địa danh nhập các địa danh có trên bản đồ hành chính Việt Nam.